

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

HOÀNG THỊ KIM CHI

**ĐỊNH TỘI DANH TỘI LẠM DỤNG TÍN NHIỆM
CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT
HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, 2017

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

HOÀNG THỊ KIM CHI

**ĐỊNH TỘI DANH TỘI LẠM DỤNG TÍN NHIỆM
CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT
HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Chuyên ngành: Luật Hình sự và Tố tụng hình sự
Mã số: 60.38.01.04**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. ĐINH XUÂN NAM

HÀ NỘI, 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam kết luận văn này là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của tôi. Các tài liệu, tư liệu được sử dụng trong luận văn có nguồn dẫn rõ ràng, các kết quả nghiên cứu là quá trình lao động trung thực của tôi.

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2017

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

HOÀNG THỊ KIM CHI

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1 LÝ LUẬN CHUNG VỀ ĐỊNH TỘI DANH TỘI LẠM DỤNG TÍN NHIỆM CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN	7
1.1. Khái niệm, ý nghĩa của hoạt động định tội danh	7
1.2. Lý luận về định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản	12
1.3. Cơ sở pháp lý của định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản	20
1.4. Định tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trong trường hợp có đồng phạm và trong trường hợp có cấu thành tăng nặng	33
Chương 2 THỰC TRẠNG ĐỊNH TỘI LẠM DỤNG TÍN NHIỆM CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	39
2.1. Thực trạng định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh	39
2.2. Nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn định tội danh đối với Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	54
Chương 3 CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ĐỊNH TỘI DANH ĐÚNG TỘI LẠM DỤNG TÍN NHIỆM CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN	58
3.1. Các giải pháp bảo đảm định tội danh đúng Tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản	58
3.2. Một số kiến nghị bảo đảm định tội danh đúng tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản	63
KẾT LUẬN	66
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	68
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLHS	Bộ luật Hình sự
CQĐT	Cơ quan điều tra
TAND	Tòa án nhân dân
TTHS	Tổ tụng hình sự
VKS	Viện kiểm sát
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

- Bảng 2.1:** Thống kê số vụ và số bị can/ bị cáo bị khởi tố, truy tố, xét xử về Tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (Từ năm 2012 đến năm 2016)
- Bảng 2.2:** So sánh số vụ án và số bị can bị khởi tố, điều tra về Tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn Thành phố HCM với số vụ án, bị can bị khởi tố, điều tra về Tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên phạm vi cả nước (Từ năm 2012 đến năm 2016)
- Bảng 2.3:** Thống kê số vụ án và số bị can bị khởi tố, điều tra về Tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Bình Dương từ năm 2012 đến năm 2016
- Bảng 2.4:** Thống kê mức hình phạt đối với bị cáo do Tòa án nhân dân 2 cấp của Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên trong giai đoạn xét xử sơ thẩm (Từ năm 2012 đến năm 2016)

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tội phạm và hình phạt là hai chế định cơ bản của Bộ luật hình sự (BLHS) có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó tội phạm là vấn đề cơ bản và quan trọng nhất bởi khi có tội phạm xảy ra thì mới có quá trình truy cứu trách nhiệm hình sự và áp dụng hình phạt. Thực tiễn giải quyết các vụ án hình sự trong những năm qua khẳng định, một trong những mục tiêu quan trọng mà các cơ quan tiến hành tố tụng hướng đến là xác định chính xác tội danh của người thực hiện hành vi phạm tội, trên cơ sở đó áp dụng mức hình phạt tương xứng, đồng thời, BLHS cũng quy định “Chỉ người nào phạm một tội đã được BLHS quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự” và trong pháp luật hình sự Việt Nam không chấp nhận việc quy tội chủ quan, việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi phạm tội chỉ có thể được thực hiện khi hành vi họ thực hiện thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội phạm. Việc xác định chính xác các dấu hiệu đó cũng chính là nội dung cơ bản của hoạt động định tội danh.

Định tội danh là vấn đề đặc biệt quan trọng, có ý nghĩa quyết định trong toàn bộ quá trình áp dụng pháp luật để giải quyết các vụ án hình sự; là cơ sở cần thiết, đầu tiên để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội, định tội danh đúng là tiền đề cho việc phân hóa trách nhiệm hình sự và cá thể hóa hình phạt. Trong giai đoạn hiện nay, công cuộc Cải cách tư pháp đang được triển khai thực hiện trong hệ thống các cơ quan tư pháp theo tinh thần của Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị “Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020” việc định tội danh đúng càng trở nên bức thiết nhằm phục vụ hiệu quả cho tiến trình cải cách tư pháp và đảm bảo quyền con người trong Tố tụng hình sự (TTHS). Thực tiễn giải quyết vụ án hình sự trong những năm vừa qua cho thấy, các vụ việc oan, sai chủ yếu bắt nguồn từ việc định tội danh sai, đánh giá chứng cứ phiến diện, chủ quan.

Do vậy, định tội danh vẫn được xem là một trong những khâu khó trong chuỗi các hoạt động tố tụng, đặc biệt là với những tội phạm mà dấu hiệu cấu thành còn dễ gây nhầm lẫn với các tội phạm khác hoặc gặp nhiều khó khăn trong việc xác

định có hay không hành vi phạm tội xảy ra hay chỉ đơn thuần là vi phạm dân sự, kinh tế như Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 140 BLHS năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009). Đây là một trong những tội phạm truyền thống, tuy nhiên, để định tội danh đối với tội phạm này được chính xác là vấn đề rất khó khăn bởi rất dễ nhầm lẫn với các tội phạm khác nhất là ở những địa phương phát triển khá mạnh về kinh tế như Thành phố Hồ Chí Minh.

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, văn hóa lớn nhất của cả nước, nơi tập trung một lượng lớn dân nhập cư từ khắp các tỉnh thành sinh sống, học tập và làm việc. Với những thuận lợi ấy Thành phố Hồ Chí Minh luôn là địa phương dẫn đầu cả nước về tốc độ tăng trưởng kinh tế với tổng thu ngân sách cũng như thu nhập bình quân đầu người luôn ở mức cao. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi và các thành tựu mà Thành phố đã đạt được thì vấn đề đáng báo động nhất là tình hình tội phạm không ngừng gia tăng, đặc biệt là các tội xâm phạm sở hữu, trong đó có Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Từ thực tiễn công tác khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong những năm vừa qua cho thấy về cơ bản việc định tội danh được thực hiện tương đối chính xác. Tuy nhiên, vẫn có một số trường hợp giữa Cơ quan điều tra (CQĐT), Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) và Tòa án nhân dân (TAND) trong quá trình giải quyết vụ án xuất hiện quan điểm khác nhau về định tội danh dẫn đến có vụ án phải trả hồ sơ nhiều lần, kéo dài thời gian giải quyết và ảnh hưởng đến nhiều đối tượng khác nhau. Có trường hợp TAND xử lý bị cáo khác tội danh với tội danh VKSND đã truy tố, cá biệt còn có trường hợp Tòa án tuyên không phạm tội. Thực trạng này xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau nhưng trước hết và quan trọng nhất là từ chính hoạt động của các chủ thể định tội danh do chưa nắm vững và nhận thức đúng những vấn đề lý luận và thực tiễn về định tội danh nói chung và định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nói riêng. Chính vì vậy, tác giả chọn đề tài ***“Định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh”*** làm đề tài

luận văn nhằm góp phần làm rõ cơ sở lý luận và pháp lý cho công tác định tội danh đối với loại tội phạm này trong thực tiễn thời gian tới.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Trong thời gian qua có một số công trình khoa học liên quan đến đề tài của tác giả đã được đề cập và công bố như:

Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2013), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam phần các tội phạm - quyển 1*, NXB Hồng Đức, Hội Luật gia Việt Nam.

Trường Đại học Luật Hà Nội (2007), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam*, Tập 2, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.

Đình Văn Quế (2003), *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự*, Tập 2, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Đức Mai (2013), *Bình luận khoa học BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) - Phần các tội phạm*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Võ Khánh Vinh (2003), *Giáo trình lý luận chung về định tội danh*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.

Lê Văn Đệ (2004), *Định tội danh và quyết định hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.

Các công trình nghiên cứu, các bài viết, đề tài khoa học nói trên đều là những công trình có giá trị về mặt lý luận khoa học và thực tiễn, tuy nhiên, nội dung các đề tài chỉ hướng đến việc phân tích, nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về tội phạm Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trong mối quan hệ tách biệt hoàn toàn với những kiến thức lý luận về định tội danh. Vì vậy, theo đánh giá của tác giả, mặc dù có rất nhiều công trình nghiên cứu, bài viết đề cập đến Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, vấn đề định tội danh, tuy nhiên, chưa có công trình, đề tài nghiên cứu nào xem xét vấn đề định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản ở góc độ hoàn chỉnh, toàn diện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Mặc dù vậy, kết quả của những công trình nghiên cứu đã công bố là một trong những nguồn tài liệu quan trọng mà tác giả có thể vận dụng, kế thừa và bổ sung để hoàn thiện cho luận văn cuối khóa của mình.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1 Mục đích nghiên cứu

Dựa trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề lý luận về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, vấn đề lý luận về định tội danh cũng như phân tích thực tiễn định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản thông qua nội dung các vụ án thực tiễn xảy ra trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong những năm vừa qua để đưa ra một số kiến nghị nhất định nhằm hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về xử lý tội phạm này trong thời gian tới.

3.2 Nhiệm vụ nghiên cứu

Với mục đích đã được xác định, để thực hiện đề tài cần thiết phải thực hiện những nhiệm vụ cụ thể sau:

- Nghiên cứu làm rõ lý luận về hoạt động định tội danh nói chung và định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Phân tích các quy định của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản để làm rõ các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của tội phạm này và so sánh với một số tội phạm khác có tính chất tương đồng trong BLHS.

- Khảo sát thực trạng, đánh giá những ưu điểm, hạn chế và phân tích nguyên nhân của hoạt động định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đưa ra dự báo và giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trong hoạt động định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1 Đối tượng nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và những vấn đề liên quan đến việc định tội danh đối với tội phạm này, trên cơ sở giải quyết các vụ án lạm dụng tín nhiệm

xảy ra trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh nhằm tìm ra những khó khăn, vướng mắc, từ đó đề xuất các giải pháp khắc phục.

4.2 Phạm vi nghiên cứu

Đề tài được nghiên cứu trên cơ sở tổng hợp số liệu tình hình giải quyết các vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản xảy ra trên địa bàn

Thành phố Hồ Chí Minh trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến 2016. Đây là nguồn tư liệu quan trọng giúp cho việc phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản đảm bảo được tính chính xác, độ tin cậy, từ đó đưa ra kiến nghị phù hợp.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận văn được nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận là phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật; quan điểm của Đảng và Nhà nước về đấu tranh phòng chống tội phạm, về chính sách hình sự đối với tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Đồng thời, trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thiện đề tài, tác giả sử dụng kết hợp nhiều phương pháp khác nhau như phân tích, đánh giá, so sánh, tổng hợp nhằm làm rõ nội dung vấn đề cần trình bày cũng như tìm ra các giải pháp để nâng cao chất lượng hoạt động định tội danh về tội phạm này trên phạm vi địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1 Ý nghĩa lý luận

Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ góp phần hoàn thiện hệ thống lý luận có liên quan đến hoạt động định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn cả nước nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng.

6.2 Ý nghĩa thực tiễn

Bên cạnh giá trị về mặt lý luận, luận văn còn có thể được vận dụng như một tài liệu tham khảo trong quá trình nghiên cứu, giảng dạy và học tập tại các cơ sở giáo dục trên cả nước. Thêm vào đó, đối với các cán bộ công tác thực tiễn, đặc biệt

là cán bộ công tác trong lĩnh vực hình sự, luận văn sẽ giúp ích một phần để cho việc vận dụng trong quá trình giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tế.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận văn được kết cấu gồm ba chương. Cụ thể như sau:

Chương 1. Lý luận chung về định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

Chương 2. Thực trạng định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Chương 3. Giải pháp bảo đảm định tội danh đúng Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

Chương 1
LÝ LUẬN CHUNG VỀ ĐỊNH TỘI DANH
TỘI LẠM DỤNG TÍN NHIỆM CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN

1.1. Khái niệm, ý nghĩa của hoạt động định tội danh

1.1.1. Khái niệm định tội danh

Quá trình giải quyết vụ án hình sự là quá trình áp dụng pháp luật được thực hiện với các giai đoạn cụ thể gồm: Định tội danh, định khung hình phạt và quyết định hình phạt, trong đó định tội danh là vấn đề cơ bản và quan trọng nhất được tiến hành ở tất cả các giai đoạn tố tụng từ khởi tố, điều tra, truy tố đến cả hoạt động xét xử. Đây thực chất là quá trình đi tìm sự phù hợp giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện bởi các chủ thể nhất định với yếu tố cấu thành tội phạm tương ứng trong BLHS, xác định hành vi đã được thực hiện là tội phạm, là cơ sở để phân biệt với các loại vi phạm pháp luật khác nhau phát sinh trong thực tiễn. Định tội danh là cơ sở cần thiết đầu tiên cho việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội, dựa trên việc xác định hành vi của người đó phạm tội gì, quy định tại điều, khoản nào của BLHS mà Tòa án sẽ quyết định cho họ mức hình phạt tương xứng. Do đó, để công tác này được thực hiện có hiệu quả đòi hỏi các chủ thể tiến hành tố tụng trong quá trình nghiên cứu hồ sơ, đánh giá cứ cần phải nghiêm túc, đánh giá khách quan, toàn diện, không mang tính định kiến, chủ quan, suy diễn, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đối tượng có liên quan. Định tội danh đúng sẽ là cơ sở đảm bảo cho việc phân hóa trách nhiệm hình sự và cá thể hóa hình phạt được chính xác.

Tuy nhiên, cho đến nay, khái niệm định tội danh là một thuật ngữ chỉ được nghiên cứu dưới góc độ khoa học pháp lý chứ không được ghi nhận trong bất kì văn bản pháp luật nào. Chính vì thế, khi đề cập đến khái niệm này, có nhiều quan điểm khác nhau được đưa ra:

Quan điểm thứ nhất thừa nhận, “Định tội danh là việc xác định và ghi nhận về mặt pháp lý sự phù hợp chính xác giữa các dấu hiệu của hành vi phạm tội cụ thể đã được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm được quy phạm pháp luật hình sự quy định” [6, tr.24.] Quan điểm này đưa ra những nhận định chính xác

về bản chất của hoạt động định tội danh nhưng lại không xác định chủ thể trực tiếp thực hiện hoạt động này.

Quan điểm thứ hai thừa nhận “Định tội danh là quá trình nhận thức lý luận có tính logic, là dạng của hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự cũng như pháp luật TTHS, được tiến hành trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu thu thập được và các tình tiết thực tế của vụ án hình sự, để xác định sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm tương ứng do luật hình sự quy định nhằm đạt được sự thật khách quan, tức là đưa ra sự đánh giá chính xác tội phạm về mặt pháp lý hình sự, làm tiền đề cho việc cá thể hóa và phân hóa trách nhiệm hình sự một cách công minh, có căn cứ và đúng pháp luật” [7, tr.716]. Những người theo quan điểm này đã có nhận thức đúng đắn khi xác định nội dung của hoạt động định tội danh là quá trình nhận thức có tính logic và chỉ có thể được thực hiện trên cơ sở đánh giá toàn diện các chứng cứ, tài liệu được thu thập qua các hoạt động tố tụng, nhưng chủ thể của hoạt động này là ai và phải tiến hành bằng cách nào, dưới hình thức nào thì lại không chỉ ra được.

Quan điểm thứ ba nhận định “Định tội danh là thuật ngữ dùng để chỉ hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có thẩm quyền trong TTHS nhằm đối chiếu sự phù hợp giữa các dấu hiệu thực tế của cấu thành tội phạm với các dấu hiệu pháp lý của cấu thành tội phạm được mô tả trong Luật hình sự, để giải quyết vụ án hình sự bằng việc ra kết luận bằng văn bản áp dụng pháp luật” [18, tr.10]. Ưu điểm của quan điểm này là đã xác định được chủ thể trực tiếp tham gia hoạt động định tội danh và chỉ ra được việc định tội được thể hiện qua kết quả cuối cùng của hoạt động này là văn bản tố tụng. Tuy vậy, định nghĩa này không chỉ ra những bước cần thiết để các chủ thể tiến hành tố tụng áp dụng trước khi đưa ra kết quả là văn bản tố tụng xác định hành vi của người thực hiện là có tội hay không có tội.

Quan điểm thứ tư cho rằng “Định tội danh là một trong những giai đoạn hoạt động áp dụng pháp luật do các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử tiến hành. Những người theo quan điểm này thừa nhận rằng, các cơ quan tiến hành tố tụng đã căn cứ vào các tình tiết được xác định về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của

một hành vi cụ thể nào đó mà quyết định xem hành vi đó có đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm đã được pháp luật quy định” [41, tr.12]. Đây là quan điểm đưa ra nhận thức rất rõ về bản chất của hoạt động định tội cũng như các chủ thể trực tiếp tiến hành hoạt động này, đó chỉ có thể là những chủ thể tham gia vào quá trình giải quyết vụ án hình sự. Tuy nhiên, hạn chế của quan điểm này là không có một quy trình cụ thể nào cho hoạt động định tội danh được đưa ra để làm cơ sở cho các chủ thể có thẩm quyền thực hiện nó.

Quan điểm thứ năm lại cho rằng “Định tội danh là hoạt động áp dụng pháp luật hình sự bao gồm việc tiến hành đồng thời ba quá trình:

1 - Xác định đúng, khách quan các tình tiết thực tế của vụ án;

2 - Nhận thức đúng nội dung của các quy định trong BLHS;

3 - Lựa chọn đúng quy phạm pháp luật hình sự tương ứng để đối chiếu chính xác, đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội phạm được quy định trong quy phạm đó với các tình tiết của hành vi được thực hiện trong thực tế, trên cơ sở đó đưa ra kết luận có cơ sở, có căn cứ về sự đồng nhất giữa hành vi thực tế đã được thực hiện với cấu thành tội phạm được quy định trong điều hoặc khoản của điều luật tương ứng. Kết luận đó được trình bày dưới dạng văn bản áp dụng pháp luật” [41, tr.13]. Quan điểm được đưa ra trên cơ sở nhận thức đầy đủ các bước cần tiến hành để đảm bảo quá trình định tội danh được chính xác và khẳng định kết quả của hoạt động định tội danh được thể hiện dưới hình thức là văn bản áp dụng pháp luật. Tuy nhiên, điểm hạn chế của các tác giả theo quan điểm này là không xác định chủ thể tham gia trực tiếp vào hoạt động định tội.

Có thể thấy, mặc dù tồn tại nhiều quan điểm khác nhau về định tội danh, ở mỗi quan điểm lại có những ưu điểm và hạn chế nhất định cho nên, nếu chỉ dựa một trong số các khái niệm trên để đưa ra kết luận định tội danh là gì là điều không thể. Tuy nhiên, điểm thống nhất chung có thể nhận thấy ở tất cả các quan điểm trên khi nhận thức về bản chất của hoạt động định tội danh đều cho rằng đây là hoạt động chỉ được tiến hành bởi các chủ thể có thẩm quyền nhằm xác định sự phù hợp giữa hành vi người phạm tội thực hiện với quy định của BLHS, từ đó có cách ứng xử cho

phù hợp. Do vậy, trên cơ sở các định nghĩa khác nhau về định tội danh, dưới góc độ quan điểm cá nhân, tác giả cho rằng: “*Định tội danh là hoạt động nhận thức có tính logic, hoạt động áp dụng pháp luật của các chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng được thực hiện trên cơ sở pháp luật hình sự và pháp luật TTHS nhằm xác định sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội do người phạm tội thực hiện với các dấu hiệu tương ứng trong quy định của BLHS để từ đó ban hành văn bản áp dụng pháp luật thích hợp*”.

Định nghĩa định tội danh có ý nghĩa quan trọng và là cơ sở để xác định các đặc điểm cụ thể của hoạt động này nói chung và tội phạm nói riêng, trong đó có Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Từ định nghĩa định tội danh đã được nêu có thể thấy, định tội danh bao gồm những đặc điểm nhất định sau:

Thứ nhất, về chủ thể: Định tội danh là hoạt động chỉ có thể được tiến hành bởi các chủ thể tiến hành tố tụng, cụ thể là cơ quan tiến hành tố tụng gồm CQĐT, Viện kiểm sát (VKS), Tòa án và một số cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra (Hải quan, Kiểm lâm, Cảnh sát biển, Bộ đội biên phòng,...) cũng như những người tiến hành tố tụng được quy định trong Bộ luật TTHS. Định tội danh là vấn đề phức tạp, do vậy, để thực hiện hoạt động này đòi hỏi các chủ thể phải nắm vững kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, là những người được đào tạo chuyên sâu và được giao thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Bộ luật TTHS.

Thứ hai, về căn cứ: Định tội danh là vấn đề phức tạp đòi hỏi phải được thực hiện dựa trên những căn cứ nhất định nhằm đảm bảo tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định tố tụng sẽ ban hành. Do đó, muốn định tội danh đúng thì cần thu thập và đánh giá các chứng cứ chính xác trên cơ sở đối chiếu hành vi người phạm tội thực hiện với các dấu hiệu cấu thành tội phạm tương ứng được quy định trong BLHS. Một người chỉ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu hành vi của người ấy thỏa mãn các dấu hiệu được quy định trong BLHS, do đó, muốn định tội danh đúng thì

các chứng cứ được thu thập phải đầy đủ, khách quan, toàn diện mới có thể đảm bảo đánh giá chính xác bản chất của hành vi.

Thứ ba, về bản chất: Định tội danh thực chất là hoạt động áp dụng pháp luật hình sự và pháp luật TTHS được thực hiện bởi các chủ thể tiến hành tố tụng thông qua việc ban hành các văn bản tố tụng với mục đích cuối cùng là giải quyết vụ án hình sự. Việc định tội danh phải đảm bảo đồng thời sự tuân thủ đối với các quy phạm pháp luật hình sự (luật nội dung) và quy phạm pháp luật TTHS về trình tự, thủ tục (luật hình thức), việc đánh giá không dựa trên các căn cứ pháp luật là nguyên nhân khiến cho hoạt động định tội danh không đảm bảo tính có căn cứ và hợp pháp, việc định tội danh không chính xác trong những trường hợp nhất định có thể dẫn đến oan, sai.

Thứ tư, về mục đích: Quá trình giải quyết vụ án hình sự luôn hướng đến mục đích cuối cùng là xác định chính xác ai là người thực hiện hành vi phạm tội, người đó thực hiện tội phạm gì và thuộc điều, khoản nào của BLHS để buộc họ phải chịu các mức hình phạt tương xứng.

1.1.2. Ý nghĩa của định tội danh

Định tội danh với tính chất là hoạt động quan trọng trong quá trình áp dụng pháp luật để giải quyết vụ án hình sự mang lại những ý nghĩa nhất định sau:

Thứ nhất, định tội danh là hoạt động quan trọng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, định tội danh đúng là xác định chính xác tội phạm mà người phạm tội thực hiện, từ đó các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có cơ sở áp dụng các mức hình phạt đúng đắn, tương xứng với hành vi của người phạm tội. Đồng thời, định tội danh đúng cũng là cơ sở quan trọng đảm bảo cho các hoạt động tố tụng diễn ra suôn sẻ, thuận lợi, tránh tình trạng khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử oan, sai, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan cũng như bản thân người phạm tội, loại trừ việc kết án vô căn cứ những người mà hành vi của họ ở mức độ nguy hiểm chưa cao, chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự và cũng tạo tiền đề pháp lý quan trọng đảm bảo việc quyết định hình phạt đối với người phạm tội được công bằng.

Thứ hai, định tội danh đúng là sự thể hiện tính nghiêm minh của luật pháp. Pháp luật hình sự được ban hành nhằm mục đích điều chỉnh và định hướng hành vi của con người trong xã hội thông qua hoạt động chủ yếu của các chủ thể tiến hành tố tụng. Định tội danh đúng thể hiện hoạt động có hiệu quả của các cơ quan này, qua đó góp phần nâng cao uy tín, chất lượng hoạt động tố tụng cũng như tăng cường và đảm bảo pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Thứ ba, định tội danh đúng là cơ sở quan trọng đảm bảo cho việc áp dụng các quy định của pháp luật TTHS về thời hạn điều tra, các biện pháp ngăn chặn cũng như các biện pháp khác ảnh hưởng đến quyền con người, quyền công dân, tôn trọng và đảm bảo thực hiện có hiệu quả quyền bào chữa của bị can, bị cáo, người bị tạm giữ trong, đặc biệt là đối với những trường hợp bắt buộc phải có người bào chữa tham gia.

Thứ tư, định tội danh đúng góp phần nâng cao chất lượng hiệu quả công tác đấu tranh, phòng, chống tội phạm thông qua việc ghi nhận và xác định chính xác về tình hình tội phạm, nhân thân người phạm tội,... từ đó tìm ra nguyên nhân và đề xuất các giải pháp phòng ngừa. Một trong những mục tiêu chính của chuyên ngành tội phạm học là tìm hiểu về thực trạng tội phạm, thông qua việc nghiên cứu thực trạng mà tìm ra nguyên nhân, giải pháp phòng ngừa cũng như đẩy lùi tình hình tội phạm trong tương lai. Việc nhận thức và đánh giá đúng về tội danh của người phạm tội có thể là căn cứ quan trọng để đảm bảo đưa ra các biện pháp phòng ngừa tội phạm thích hợp.

1.2. Lý luận về định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

1.2.1. Khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa của việc định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

Khái niệm định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

Như đã đề cập ở phần trên, định tội danh nói chung là quá trình hoạt động có tính tư duy logic, là việc đánh giá, xem xét sự phù hợp giữa hành vi phạm tội xảy ra trên thực tế với các yếu tố cấu thành tội phạm trong nội dung của từng điều luật cụ thể xem có thỏa mãn hay không để từ đó có cách giải quyết phù hợp, đưa ra hình

phạt tương xứng với mức độ của hành vi phạm tội. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là tội phạm được quy định tại chương Các tội xâm phạm sở hữu của BLHS, người phạm tội có hành vi vay, mượn, thuê tài sản của người khác thông qua các hình thức hợp đồng hợp pháp rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn nhằm chiếm đoạt tài sản, hoặc sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng hoàn trả tài sản, giá trị tài sản bị chiếm đoạt được xác định từ mức bốn triệu đồng trở lên hoặc dưới bốn triệu đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp được quy định: Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc bị kết án về hành vi chiếm đoạt, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc gây hậu quả nghiêm trọng.

Có thể thấy, việc định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản tương tự như các tội phạm khác cũng là quá trình hoạt động của các chủ thể tiến hành tổ tụng sử dụng các quy định của pháp luật hình sự và pháp luật TTHS, đánh giá sự phù hợp giữa hành vi, xác định hành vi của người phạm tội có thỏa mãn các yếu tố cấu thành của Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được quy định tại Điều 140 BLHS hay không, trên cơ sở đó đưa ra nhận định chính xác về tội danh cũng như mức hình phạt mà người phạm tội phải gánh chịu.

Tóm lại, định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được hiểu *là dạng hoạt động của nhận thức, là quá trình áp dụng pháp luật của các chủ thể có thẩm quyền nhằm xác định sự phù hợp giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện với các dấu hiệu cấu thành cụ thể của Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được quy định tại Điều 140 BLHS, xác định chính xác người thực hiện hành vi có phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản hay không để buộc người đó phải gánh chịu trách nhiệm hình sự tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi mà mình đã thực hiện.* Khái niệm này là cơ sở quan trọng giúp xác định các đặc điểm cụ thể của hoạt động định tội danh đối với tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Từ định nghĩa trên có thể rút ra các đặc điểm của định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản như sau:

Một là, định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là hoạt động có tính logic. Tính logic được thể hiện ở quá trình cơ quan có thẩm quyền tiến hành các hoạt động cần thiết trước khi đưa ra kết luận về tội danh của người thực hiện hành vi, đó là quá trình so sánh, đối chiếu sự phù hợp giữa hành vi với các yếu tố cấu thành tội phạm của Điều 140 BLHS để tìm ra điểm tương đồng, trên cơ sở đó kết luận hành vi có phải tội phạm hay không, là Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản hay tội phạm khác.

Hai là, định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là hoạt động áp dụng pháp luật trong thực tiễn được tiến hành bởi các chủ thể tiến hành tố tụng và một số chủ thể có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật TTHS. Định tội danh nói chung và đối với Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nói riêng là quá trình phức tạp đòi hỏi khi thực hiện phải có sự hỗ trợ tích cực từ các biện pháp nghiệp vụ cần thiết, do vậy, muốn đảm bảo tính chính xác trong việc định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản thì hoạt động này phải được tiến hành bởi các chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng gồm CQĐT, VKS, Tòa án và một số cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật. Các chủ thể này ngoài việc được trang bị vốn kiến thức nhất định về pháp luật còn được phép sử dụng tất cả các công cụ cần thiết cũng như biện pháp nghiệp vụ mà pháp luật cho phép trên cơ sở trình tự, thủ tục được pháp luật TTHS quy định để xác định sự tương thích giữa hành vi phạm tội và dấu hiệu cấu thành của Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, trên cơ sở đó có quyết định đúng đắn về mặt tội danh đối với người phạm tội để đưa ra mức hình phạt hợp lý.

Ba là, hoạt động định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là một dạng của hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật và cần thiết phải đảm bảo tính chính xác tuyệt đối, việc đưa ra nhận định sai trong trường hợp này là nguyên nhân dẫn đến tình trạng oan, sai, bỏ lọt tội phạm trong thực tiễn, do đó cần được tiến hành tuân tự qua các bước khác nhau [43]:

Bước 1: Xác định hành vi nguy hiểm cho xã hội. Với Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, việc xác định có hay không có hành vi phạm tội xảy ra là vấn đề

rất khó. Do vậy, ở giai đoạn này, các chủ thể có thẩm quyền cần tận dụng tối đa các biện pháp mà pháp luật cho phép kết hợp cùng với kỹ năng, kinh nghiệm nghề nghiệp, vốn kiến thức lý luận, thực tiễn để đưa ra kết luận hành vi có dấu hiệu tội phạm hay không hay chỉ đơn thuần là những vi phạm dân sự, kinh tế.

Bước 2: Đối chiếu hành vi người phạm tội thực hiện với các dấu hiệu cấu thành của Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 140 BLHS. Khi đã xác định được hành vi phạm tội do chủ thể có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện là hành vi nguy hiểm cho xã hội thì cần tiến hành đối chiếu, so sánh các dấu hiệu pháp lý đặc trưng, nhận định mức độ liên quan và sự phù hợp giữa hành vi diễn ra trên thực tế với các yếu tố cấu thành tội phạm xem có thỏa mãn cấu thành của Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản hay chưa? Nếu có thì thuộc khoản nào của Điều 140 BLHS?

Bước 3: Ban hành văn bản áp dụng pháp luật, kết luận về sự phù hợp giữa hành vi mà người phạm tội thực hiện với các yếu tố cấu thành của Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 140 BLHS.

Ý nghĩa của định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: Làm cho việc áp dụng pháp luật đúng quy định, đánh giá đúng tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà người phạm tội thực hiện với các yếu tố cấu thành của Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 140 BLHS.

1.2.2. Nội dung của định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

Là một tội phạm tương đối khó chứng minh trong thực tiễn, cho nên để định tội danh chính xác với người thực hiện hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản thì phải tiến hành tuân tực từng bước, thận trọng, việc đánh giá phải khách quan, khoa học với những nội dung cụ thể sau:

Xác định hành vi phạm tội. Chỉ có thể truy cứu trách nhiệm hình sự với một người về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nếu có hành vi chiếm đoạt tài sản, xem xét hành vi được thực hiện có “dấu hiệu tội phạm” hay không? Vì vậy các đánh giá phải mang tính khách quan, giữa các hành vi, các tình tiết phải có sự liên

quan và phù hợp với nhau và đưa đến một hậu quả nhất định là gây thiệt hại về tài sản cho người có tài sản. Nghĩa là xác định đối tượng chứng minh của tội phạm dựa trên các quy định của pháp luật TTHS: có hành vi phạm tội xảy ra hay không? Ai là người thực hiện hành vi phạm tội? Có lỗi hay không có lỗi? Người thực hiện hành vi phạm tội là người có năng lực trách nhiệm hình sự? Rất dễ nhầm lẫn giữa tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với các vi phạm dân sự, kinh tế nên cần chú ý, chỉ khi nào xác định chính xác có hành vi phạm tội xảy ra mới thực hiện các hoạt động tố tụng tiếp theo nhằm truy cứu trách nhiệm hình sự với người thực hiện hành vi. Với tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản thì cần chứng minh người phạm tội có được tài sản bằng cách nào? Người thực hiện hành vi có ý định chiếm đoạt tài sản hay không? Ý định chiếm đoạt tài sản xuất hiện trước hay sau khi có được tài sản? Giá trị tài sản bị chiếm đoạt có đủ bốn triệu đồng (trường hợp dưới bốn triệu thì xác định có thuộc vào một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 140 BLHS?)

Nhận thức các yếu tố của cấu thành tội phạm. Định tội danh là quá trình đi tìm sự tương thích giữa hành vi mà người phạm tội thực hiện với các yếu tố cấu thành tội phạm được ghi nhận trong một điều luật cụ thể, do vậy cần đối chiếu, so sánh hành vi được thực hiện với quy định của Điều 140 BLHS về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản bởi quy định về tội phạm trong BLHS là căn cứ pháp lý quan trọng nhất để định tội danh. Nhận thức đúng và đầy đủ các yếu tố cấu thành của Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là cơ sở quan trọng đảm bảo cho việc định tội danh đối với tội phạm này được chính xác.

Tìm ra sự tương thích giữa hành vi phạm tội và các yếu tố cấu thành tội phạm. Bước cuối cùng trong hoạt động định tội danh là tìm ra sự tương thích giữa hành vi phạm tội và các yếu tố cấu thành của tội phạm trong quy định của điều luật, hành vi người phạm tội thực hiện có phù hợp với các yếu tố cấu thành tội phạm của Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 140 BLHS? Khi đã xác định chính xác điều luật cần áp dụng thì phải xác định thuộc khoản nào, điểm nào, trên cơ sở đó kết hợp với các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ cũng như các

yếu tố thuộc nhân thân người phạm tội, tội phạm được thực hiện có đồng phạm hay không, tội phạm kết thúc ở giai đoạn nào để quyết định hình phạt cho hợp lý.

1.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng của hoạt động định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

Định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản để đảm bảo tính chính xác, có căn cứ, hợp pháp đòi hỏi quy trình thực hiện phải nghiêm túc, việc đánh giá phải khách quan, toàn diện với sự kết hợp giữa nhiều yếu tố khác nhau. Bao gồm:

Sự hoàn thiện của pháp luật. Pháp luật hình sự và pháp luật TTHS là nền tảng pháp lý quan trọng đảm bảo cho hoạt động định tội danh được chính xác, các chủ thể có thẩm quyền chỉ có thể đưa ra kết luận chính xác về hành vi của một người là phạm tội nếu hành vi ấy được BLHS ghi nhận là tội phạm và được thu thập đầy đủ, hợp pháp bằng các hoạt động tố tụng cụ thể được Bộ luật TTHS quy định. Vì vậy, sự hoàn thiện của pháp luật hình sự và pháp luật TTHS (quan trọng nhất là BLHS và Bộ luật TTHS) đóng vai trò tiên quyết đảm bảo cho việc định tội danh là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, tránh những quy kết tội danh không có căn cứ và mang tính chủ quan của chủ thể có thẩm quyền.

Định tội danh thực chất là quá trình lựa chọn quy phạm pháp luật hình sự để áp dụng, đối với Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản thì hoạt động này chính là quá trình tìm kiếm và xác định hành vi người phạm tội thực hiện có thỏa mãn quy định tại Điều 140 BLHS hay không và thuộc điểm, khoản nào của điều luật. Tuy nhiên, khi định tội danh đối với hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản cũng cần chú ý kết hợp, vận dụng các quy định cụ thể ở phần chung BLHS về độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, năng lực trách nhiệm hình sự, các quy định về lỗi, các giai đoạn thực hiện tội phạm,... để đảm bảo tính chính xác của công tác định tội và là cơ sở để quyết định hình phạt. Trong thực tiễn, không phải bất cứ hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nào cũng kết thúc ở giai đoạn tội phạm hoàn thành mà tùy từng trường hợp, hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của người phạm tội có thể kết thúc ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt, do đó, khi

định tội danh, chủ thể có thẩm quyền cần nắm chắc những kiến thức lý luận nền tảng về trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt quy định tại các điều 17, 18 BLHS để có căn cứ quyết định hình phạt được chính xác. Tương tự, với những trường hợp hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được thực hiện bởi nhiều đối tượng khác nhau thì cũng cần vận dụng quy định tại Điều 20 BLHS về đồng phạm để xác định trách nhiệm chung cũng như cá thể hóa hình phạt tương ứng với mức độ thực hiện hành vi của các đối tượng phạm tội.

Đồng thời, ngoài quy định của BLHS thì các quy định của Bộ luật TTHS cũng là cơ sở quan trọng mà việc hoàn thiện các quy định này sẽ góp phần nâng cao chất lượng định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, giúp hoạt động này được nhanh chóng, chính xác và đảm bảo tính hợp pháp, đó là các quy định về việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, hoạt động thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ,...trong tất cả các giai đoạn tố tụng từ khởi tố, điều tra, truy tố đến xét xử vụ án hình sự.

Năng lực của chủ thể có thẩm quyền trong việc định tội danh. Định tội danh là hoạt động chỉ có thể được tiến hành bởi các chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng, là những người được đào tạo, có kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ phát hiện và xử lý tội phạm cho nên trình độ năng lực của họ là vấn đề quan trọng ảnh hưởng đến tính chính xác của công tác định tội danh. Định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là hoạt động được tiến hành bởi nhiều chủ thể khác nhau nên mỗi chủ thể tiến hành tố tụng cần có nền tảng kiến thức nhất định, tinh thần trách nhiệm, am hiểu và vận dụng tốt các quy định của pháp luật về hình sự, pháp luật TTHS mới đảm bảo cho việc định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được chính xác. Mặt khác, là tội phạm có khá nhiều điểm tương đồng với pháp luật dân sự và bản thân tội phạm này cũng bắt nguồn từ các giao dịch dân sự, vì vậy các chủ thể có thẩm quyền ngoài việc nắm rõ các quy định của pháp luật hình sự còn phải có vốn kiến thức nhất định về pháp luật dân sự, khả năng đánh giá sự việc và đưa ra kết luận, đó là hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản hay là vi phạm pháp luật dân sự, kinh tế, từ đó mới có thể kết luận chính xác về tội danh của người phạm tội.

Hoạt động đảm bảo áp dụng pháp luật. Được tiến hành bởi con người cụ thể cho nên hoạt động định tội danh nói chung và Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nói riêng cần sự kiên định, vững vàng của tất cả các chủ thể, vượt qua những cám dỗ về lợi ích vật chất cũng như những ảnh hưởng từ các chủ thể khác, phải chắc chắn trong nhận định hành vi của người phạm tội mới có thể đưa ra quyết định đúng đắn. Do vậy, ngoài việc am hiểu và nắm vững kiến thức pháp luật, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, chủ thể tiến hành tố tụng cần có bản lĩnh chính trị vững vàng, hiểu biết sâu sắc về các quan điểm, đường lối, chính sách pháp luật của Đảng, của Nhà nước, vận dụng sáng tạo, linh hoạt các quy định của pháp luật trong thực tiễn giải quyết từng vụ án, tuân thủ sự chỉ đạo của cấp trên nhưng cần mạnh dạn đưa ra những quan điểm mang chính kiến cá nhân và tìm cách để bảo vệ quan điểm đó. Để làm được điều này thì sự thay đổi trong cách thức tổ chức, quản lý là cần thiết nhằm tạo ra sự độc lập giữa các cơ quan trong quá trình giải quyết vụ án hình sự trên cơ sở có sự kết hợp và trao đổi ý kiến, quan điểm để đưa ra kết luận chính xác và thống nhất về hành vi của người phạm tội, đồng thời cần có chính sách hợp lý để đảm bảo điều kiện sống, làm việc của các chủ thể tiến hành tố tụng để họ an tâm công tác, làm việc và cống hiến, từ đó mới có cơ sở để nâng cao chất lượng của hoạt động định tội.

Công tác kiểm tra, giám sát hoạt động định tội danh. Với sự phức tạp và những phán xét làm ảnh hưởng đến quyền chính trị con người thì việc tồn tại một cơ chế hữu hiệu với chức năng giám sát hoạt động trên là điều cần thiết. Do đó, Quốc hội đã giao cho Viện kiểm sát nhân dân hai chức năng cơ bản để thực hiện nhiệm vụ trên, Viện kiểm sát phải đảm bảo cho mọi quyết định, hành vi tố tụng được ban hành bởi các chủ thể có thẩm quyền là có căn cứ và hợp pháp, đảm bảo tất cả các hành vi phạm tội đều bị xử lý nhanh chóng, kịp thời, không gây oan, sai cho người vô tội, không bỏ lọt tội phạm. Đồng thời, để hoạt động giám sát đem lại hiệu quả cao cần thiết phải có sự kết hợp giữa nhiều chủ thể khác nhau trong xã hội, các tổ chức xã hội, cơ quan Nhà nước và tất cả mọi công dân, đây là cơ chế giám sát hiệu

quả nhất góp phần phát hiện nhanh chóng các sai sót trong hoạt động định tội danh và là cơ sở quan trọng để xử lý có hiệu quả các vi phạm phát sinh.

1.3. Cơ sở pháp lý của định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

Cơ sở pháp lý của hoạt động định tội danh nói chung và định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nói riêng là tổng hợp các quy định của pháp luật hình sự và pháp luật TTHS nhằm đảm bảo cho việc xác định chính xác hành vi của người phạm tội thỏa mãn cấu thành tội phạm quy định tại Điều, khoản nào của BLHS, là cách thức các chủ thể lựa chọn các quy phạm tương ứng để điều chỉnh hành vi cũng như các quy định của pháp luật TTHS về trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử cần áp dụng để việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội được tiến hành nhanh chóng, chính xác, khách quan. Tuy nhiên, để đảm bảo cho hoạt động định tội danh đối với tội phạm này được chính xác thì việc nghiên cứu các vấn đề lý luận chung về tội phạm này là điều cần thiết.

1.3.1. Khái niệm Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

Là một trong những tội phạm truyền thống, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản xảy ra khá nhiều trong thực tiễn cuộc sống nhất là trong lĩnh vực dân sự và được pháp luật hình sự qua các thời kỳ xác định là tội phạm bằng nhiều quy định khác nhau. Cụ thể, khi chưa có BLHS năm 1985 thì việc xử lý tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được thực hiện thông qua các văn bản pháp luật riêng lẻ được Nhà nước ban hành, điển hình là hai Pháp lệnh được ban hành năm 1970 gồm Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa và Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản công dân, trong đó, Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được xác định là hành vi “bội tín”. Đến khi BLHS Việt Nam đầu tiên được ban hành năm 1985 thì quy định về tội danh này mới được sửa đổi và thống nhất với tên gọi là Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nhưng có sự tách biệt ở hai điều luật cụ thể tương ứng với các hình thức sở hữu tài sản và được Nhà nước ưu tiên bảo vệ ở các mức độ khác nhau (mức hình phạt áp dụng với quy định về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của Nhà nước nặng hơn so với

quy định hình phạt áp dụng hành vi phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân). Thời điểm Hiến pháp năm 1992 ra đời đã quy định cụ thể về việc bảo hộ ngang bằng nhau với tất cả các hình thức sở hữu thì những quy định của BLHS đã bắt đầu được thay đổi cho phù hợp và BLHS năm 1999 đã đánh dấu cột mốc quan trọng đó khi quy định thống nhất hành vi của người phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân, của Nhà nước trong một tội danh cụ thể tại Điều 140 BLHS, Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Năm 2009, trước yêu cầu đổi mới của đất nước và hội nhập quốc tế, Quốc hội đã ban hành luật sửa đổi bổ sung một số điều của BLHS năm 1999 theo hướng quy định nâng cao giá trị định lượng đối với tài sản bị chiếm đoạt từ một triệu lên mức bốn triệu đồng.

Như đã trình bày, đây là loại tội phạm không mới mà bản thân tên gọi đã thể hiện bản chất của hành vi, cho nên khi xây dựng quy định này, nhà làm luật đã cụ thể hóa tối đa các hành vi mà chủ thể phạm tội có thể thực hiện. Điều 140 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định:

“1. Người nào có một trong những hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ bốn triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới bốn triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó;

b) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng và đã sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Có tổ chức;

- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- c) Dùng thủ đoạn xảo quyệt
- d) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ trên năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;
- đ) Tái phạm nguy hiểm;
- e) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm và bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản hoặc một trong hai hình phạt này”.

Theo quy định này thì lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được thực hiện bằng những hành vi cụ thể, bao gồm “Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó; Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng và đã sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản”. Tuy nhiên, muốn đảm bảo tính chính xác khi xây dựng khái niệm về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa quy định về tội phạm nói chung tại Khoản 1 Điều 8 và Điều 140 BLHS. Khoản 1 Điều 8 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Đây là khái niệm đầy đủ và hoàn chỉnh về mặt khoa học, nội dung cũng như hình thức, thể hiện đầy đủ các đặc trưng của tội phạm, là cơ sở cho việc xây dựng và hoàn thiện các quy định về cấu thành tội phạm với từng tội danh cụ thể.

Không chỉ ở Việt Nam, hầu hết tất cả các quốc gia trên thế giới đều ghi nhận hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trong BLHS và quy định hình phạt tương ứng với hành vi này ở các mức độ khác nhau. Cụ thể, BLHS nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa không ghi nhận trực tiếp về tội phạm này nhưng tại Điều 270 quy định “*Người nào chiếm đoạt trái phép tài sản của người khác được người đó nhờ bảo quản với số lượng tương đối lớn và không chịu hoàn trả người đó thì bị phạt....*” [10, tr.172]. Về bản chất thì hành vi này tương tự như hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định của luật hình sự Việt Nam, tuy nhiên, giá trị tài sản không được xác định cụ thể mà đánh giá bằng cụm từ “tương đối lớn” làm cơ sở truy cứu trách nhiệm hình sự với người thực hiện hành vi. So với BLHS Trung Hoa thì BLHS Liên Bang Nga quy định tương đối rõ ràng về hành vi lạm dụng với tên gọi Tội chiếm hữu hoặc biển thủ tài sản tại Điều 160 [31, tr.260]. Đây là điều luật tổng hợp khi gộp chung hai hành vi lạm dụng tín nhiệm, tham ô tài sản của người có chức vụ, quyền hạn để xử lý tương ứng với từng khung hình phạt cụ thể. Bằng cách đưa ra khái niệm cụ thể về “chiếm hữu hoặc biển thủ tài sản”, điều luật tạo cơ sở cho việc áp dụng quy định để xử lý hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được dễ dàng và chính xác. Tuy nhiên, việc kết hợp với hành vi tương tự do chủ thể có chức vụ, quyền hạn tiến hành để xử lý ở khung hình phạt nặng hơn theo đánh giá của tác giả là chưa thực sự hợp lý và cần có sự tách biệt rõ ràng giữa hai hành vi với hai đối tượng tài sản và hai nhóm chủ thể khác nhau để áp dụng hình phạt tương xứng.

BLHS nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là một trong những tội phạm thuộc Chương Các tội xâm phạm sở hữu, xâm phạm chủ yếu đến khách thể là quyền sở hữu tài sản được pháp luật bảo hộ. Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về tội phạm này được đưa ra nghiên cứu, Đề cương bài giảng luật hình sự Việt Nam của Trường Đại học An ninh nhân

dân định nghĩa: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là hành vi chiếm đoạt toàn bộ hay một phần tài sản được giao trên cơ sở hợp đồng đã được giao kết giữa chủ tài sản và người có hành vi chiếm đoạt” [30, tr.120]; Bình luận khoa học BLHS Việt Nam năm 1999 xác định Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó, hoặc sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản [20, tr. 485]. Như vậy có thể thấy, rất nhiều các định nghĩa khác nhau về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản đã được đưa ra và có điểm chung đồng nhất trong việc xác định bản chất của hành vi lạm dụng tín nhiệm là chiếm đoạt tài sản được giao sau khi đã có được tài sản thông qua việc ký kết hợp đồng một cách hợp pháp. Tuy nhiên, chỉ hành vi khách quan là không đủ mà cần có sự kết hợp từ nhiều yếu tố khác nhau bao gồm các yếu tố về mặt khách thể, chủ thể và mặt chủ quan của tội phạm này, có nghĩa là, muốn đưa ra khái niệm chính xác thì cần dựa trên cơ sở quy định của Điều 8 của BLHS về khái niệm tội phạm và quy định tại Điều 140 BLHS về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trong BLHS năm 1999 là tội phạm được nhập từ Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa quy định tại Điều 135 và Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân quy định tại Điều 158 của BLHS năm 1985 trên cơ sở có sự thay đổi và đồng nhất về việc bảo vệ quan hệ sở hữu tài sản của công dân được quy định trong Hiến pháp. Trong quy định của Điều 140 BLHS năm 1999, nhà làm luật đã có những thay đổi hợp lý khi đặt ra ranh giới rõ ràng nhằm phân biệt giữa hành vi vi phạm hành chính và hành vi bị coi là tội phạm, đồng thời cũng quy định rõ hơn về các tình tiết được sử dụng làm yếu tố định tội, định khung hình phạt.

Tóm lại, dưới góc độ quan điểm cá nhân, tác giả cho rằng, Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản *“là hành vi của người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo quy định của pháp luật hình sự đã vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác có giá trị từ bốn triệu đồng trở*

lên bằng các hình thức hợp đồng hoặc dưới bốn triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về hành vi chiếm đoạt chưa được xóa án tích mà sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng hoàn trả lại tài sản hoặc dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó”.

Việc đưa ra khái niệm Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trở thành cơ sở quan trọng cho việc nghiên cứu và tiếp cận các vấn đề có liên quan đến việc định tội danh đối với tội phạm này ở phần sau, góp phần làm rõ về mặt lý luận công tác định tội danh đối với tội phạm này ở nhiều phương diện khác nhau và vấn đề đầu tiên mà khái niệm này góp phần làm rõ là về các yếu tố cấu thành tội phạm.

1.3.2. Dấu hiệu pháp lý của Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

Mỗi tội phạm khác nhau đều có những đặc trưng khác nhau với mục đích phân biệt với các tội phạm khác được quy định trong BLHS. Như đã trình bày, định tội danh là hoạt động của các chủ thể tiến hành tổ tụng trong quá trình thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ, đi tìm sự tương thích giữa hành vi với các yếu tố cấu thành được ghi nhận trong BLHS. Do vậy, muốn hoạt động định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được chính xác, toàn diện thì việc phân tích các yếu tố cấu thành của tội phạm này là cần thiết. Tương tự các tội phạm khác trong BLHS, việc phân tích các dấu hiệu pháp lý của tội phạm này cũng được xác định gồm các yếu tố cụ thể sau:

Thứ nhất, khách thể của tội phạm

Mỗi hành vi phạm tội sẽ xâm phạm đến những quan hệ xã hội khác nhau được luật hình sự bảo vệ và tội phạm nào cũng xâm phạm đến ít nhất một khách thể, nếu như hành vi không xâm phạm bất cứ khách thể nào không được xem là tội phạm và không thực hiện việc truy cứu trách nhiệm hình sự. Như các tội phạm khác cùng chương, Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản xâm phạm đến quan hệ sở hữu tài sản, đó là các quyền năng của chủ sở hữu được pháp luật bảo vệ trong quá trình chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản. Đối tượng của phạm này được xác định là tài sản, bao gồm vật, tiền, quyền, giấy tờ có giá và quyền tài sản theo quy

định tại Điều 163 Bộ luật dân sự năm 2005 (Điều 105 Bộ luật dân sự năm 2015). Tuy nhiên, để trở thành đối tượng của tội phạm này thì tài sản phải thỏa mãn những đặc điểm nhất định sau:

Một là, tài sản phải là vật chất và có giá trị sử dụng. Chỉ những tài sản nào có giá trị sử dụng, là thước đo giá trị sức lao động của con người, thỏa mãn được các nhu cầu vật chất và tinh thần của con người mới được xem là đối tượng tác động của Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, ngược lại những tài sản không có hoặc không còn giá trị sử dụng không thể trở thành đối tượng tác động của tội phạm này.

Hai là, tài sản phải đang có chủ sở hữu và có thể chuyển dịch trong giao lưu dân sự. Quyền sở hữu tài sản phải là hợp pháp và được pháp luật công nhận, bảo vệ, đó cũng phải là tài sản mà có thể đem ra giao dịch, mua bán, trao đổi trên thị trường. Việc chiếm đoạt một tài sản không có chủ sở hữu, những tài sản bị bỏ rơi, do thất lạc, bỏ quên không được xác định là tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Với những loại tài sản có tính chất, công dụng đặc biệt như vũ khí, chất cháy, chất độc, chất nổ,... những tài sản mà Nhà nước cấm mua bán, lưu thông trên thị trường như thuốc phiện, vũ khí, ngoại tệ không được xác định là đối tượng tác động của Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản mà tùy từng trường hợp có thể xác định ở các tội danh tương ứng khác trong BLHS.

Thứ hai, chủ thể của tội phạm

Đối với Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, chủ thể thực hiện tội phạm được xác định là người đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và có đầy đủ khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi. Chỉ những người từ đủ 16 tuổi trở lên mới có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của người khác, tuy nhiên nếu người phạm tội thực hiện hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản thuộc Khoản 3, Khoản 4 của điều luật thì chỉ cần người phạm tội đủ 14 tuổi trở lên đã có thể truy cứu trách nhiệm hình sự với họ về tội phạm này.

Thứ ba, mặt khách quan của tội phạm

Mặt khách quan của tội phạm là những biểu hiện ra bên ngoài của hành vi

phạm tội, diễn ra hoặc tồn tại bên ngoài thế giới khách quan và được nhận biết bằng tư duy logic. Những tư tưởng, suy nghĩ của con người chưa được biểu hiện ra ngoài thế giới khách quan không được xác định là tội phạm dù cho đó có là ý nghĩ phạm tội. Ở Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, người phạm tội đã định hình ý thức chiếm đoạt tài sản của người khác và thể hiện nó ra bên ngoài thông qua hành vi cụ thể, đây là hoạt động có ý thức và có ý chí của chủ thể thực hiện hành vi, người phạm tội thông qua hành vi của mình để chiếm đoạt cho được tài sản của người khác. Mặt khách quan của Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản bao gồm các yếu tố sau:

Hành vi khách quan: Điều 140 BLHS chỉ rõ các dạng hành vi cụ thể mà người phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản sử dụng nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của người khác bao gồm: Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó; Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng và đã sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản. Như vậy, người phạm tội thực hiện hành vi với bản chất ban đầu là vay, mượn tài sản, thuê tài sản thông qua các hợp đồng hợp pháp với mục đích được xác định rõ ràng và phù hợp với ý chí các bên, không có mâu thuẫn hay lừa dối, chỉ sau khi nhận được tài sản người phạm tội mới nảy sinh ý định chiếm đoạt luôn tài sản vay, điều này đi ngược lại với mục đích ban đầu đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Hành vi chiếm đoạt tài sản của người phạm tội có thể được hiểu là hành vi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để cố ý giữ lại tài sản đáng lẽ ra phải trả cho chủ sở hữu tài sản hoặc cũng có thể là hành vi sử dụng tài sản bất hợp pháp, trái với mục đích đặt ra ban đầu làm cho tài sản bị hao hụt, không còn nguyên trạng hoặc không còn để trả lại cho chủ sở hữu tài sản.

Thủ đoạn gian dối được người phạm tội sử dụng trong Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản có thể là dùng lời nói, đưa ra những thông tin không đúng sự thật về sự tồn tại của tài sản (tài sản đã bị mất, bị hư hỏng, bị đánh tráo...),

những hành vi nhằm xóa dấu tích của việc nợ nần, hủy bỏ những chứng từ, tài liệu chứng minh nghĩa vụ thanh toán. Thông thường, người phạm tội sử dụng thủ đoạn gian dối để che giấu hành vi chiếm đoạt.

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Là tội phạm có cấu thành vật chất nên hậu quả được xác định là yếu tố bắt buộc đối với cấu thành của Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Hậu quả của Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được xác định là những thiệt hại về tài sản gây ra cho chủ sở hữu. Điều 140 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định mức định lượng tài sản tối thiểu đối với tài sản bị chiếm đoạt phải có giá trị từ bốn triệu đồng trở lên hoặc dưới bốn triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt chưa được xóa án tích mà còn vi phạm...thì mới có thể bị xử lý về tội phạm này.

+ Gây hậu quả nghiêm trọng. Căn cứ để đánh giá hậu quả nghiêm trọng được xác định trên cơ sở quy định của Thông tư 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP-BNN&PTNT ngày 25/12/2001 hướng dẫn về Các tội xâm phạm sở hữu trong BLHS năm 1999 (Thông tư 02/2001). Cũng như các tội phạm khác, hậu quả nghiêm trọng được xác định là những thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản (làm chết một người, gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của một đến hai người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 61% trở lên;...) hoặc những thiệt hại phi vật chất, mức độ ảnh hưởng của tội phạm đến tình hình chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương,...

+ Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt. Theo quy định của Thông tư 02/2001, bị coi là đã bị xử lý vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt nếu trước đó họ đã bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính (nay là Luật Xử lý vi phạm hành chính) hoặc bị xử lý kỷ luật theo đúng Điều lệnh, Điều lệ của lực lượng vũ trang hoặc bị xử lý kỷ luật theo đúng quy định của cơ quan có thẩm quyền về một trong các hành vi chiếm đoạt như: cướp tài sản; bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; cưỡng đoạt tài sản; cướp giết tài sản; công nhiên chiếm đoạt tài sản; trộm cắp tài sản; lừa đảo chiếm đoạt tài sản; lạm

dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; tham ô tài sản; lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà chưa hết thời hạn để được coi là chưa từng vi phạm thì người thực hiện hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản dù tài sản có giá trị dưới bốn triệu đồng vẫn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm này.

+ Đã bị kết án về tội chiếm đoạt chưa được xóa án tích. Tương tự trường hợp “đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt”, người phạm tội có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với giá trị tài sản dưới bốn triệu đồng nếu trước khi thực hiện hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, họ đã bị kết án về một trong các hành vi chiếm đoạt, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả. Người phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản chỉ có thể bị xử lý nếu như hành vi của họ là nguyên nhân trực tiếp gây ra hậu quả và hậu quả là thiệt hại về tài sản chỉ xuất phát từ hành vi mà người phạm tội thực hiện. Hành vi chiếm đoạt tài sản bắt buộc phải xảy ra trước hậu quả về mặt thời gian và hậu quả là kết quả trực tiếp của hành vi chiếm đoạt.

Các yếu tố khác trong mặt khách quan như công cụ, phương tiện, điều kiện, hoàn cảnh phạm tội,...không phải là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

Thứ tư, mặt chủ quan của tội phạm

Mặt chủ quan của tội phạm là mặt bên trong của tội phạm bao gồm: Lỗi, động cơ, mục đích [32, tr. 152]. Trong đó lỗi là yếu tố bắt buộc với tất cả các loại tội phạm, không có lỗi thì hành vi không bị xem là tội phạm và không truy cứu trách nhiệm hình sự. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, người phạm tội nhận thức được hành vi của mình gây nguy hiểm cho xã hội và biết hậu quả của hành vi là gây thiệt hại về tài sản, làm mất quyền sở hữu của chủ tài sản nhưng vẫn thực hiện, vì thế họ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm này. Vì vậy, mục đích của người phạm tội khi thực hiện hành vi này là nhằm chiếm đoạt cho được tài sản.

1.3.3. Phân biệt Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với một số tội phạm khác

Thứ nhất, phân biệt Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hai tội phạm được quy định tại chương XIV Các tội xâm phạm sở hữu của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Đây là hai tội phạm có tính chất truyền thống mà việc xác định hành vi của người phạm tội thuộc trường hợp nào cũng gặp rất nhiều khó khăn. Do vậy, phân biệt được hai loại tội phạm này là cơ sở để xác định chính xác về mặt tội danh. Có thể dựa vào các căn cứ sau:

Về việc sử dụng thủ đoạn gian dối. Với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, người phạm tội có hành vi đưa ra những thông tin giả, không đúng sự thật bằng nhiều chiêu thức khác nhau như sử dụng lời nói, hành động, giấy tờ giả mạo, giả danh cơ quan, tổ chức... để khiến cho người có tài sản tin tưởng mà giao tài sản, sau đó chiếm đoạt. Việc giao tài sản này là hoàn toàn tự nguyện của người có tài sản mà không có bất cứ sự ép buộc nào, người có tài sản do nhận thức không đúng từ thông tin được đưa ra nên mới giao tài sản cho người phạm tội. Hành vi dùng thủ đoạn gian dối trong Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản bao giờ cũng xuất hiện trước hoặc đi liền với hành vi chiếm đoạt. Trong khi đó, đối với Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, hành vi gian dối chỉ xuất hiện sau khi người phạm tội nhận được tài sản thông qua hợp đồng hợp pháp. Thủ đoạn gian dối trong Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được thể hiện thông qua việc người phạm tội tìm mọi cách để che đậy hành vi phạm tội của mình nhằm không trả lại tài sản hoặc có trả lại tài sản nhưng không đúng với giá trị tài sản được giao ban đầu, người phạm tội có thể rút bớt tài sản, nói dối bị mất tài sản hoặc đánh tráo tài sản,... người phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản cũng có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi này nếu như sau khi có được tài sản họ đã bỏ trốn với ý định chiếm đoạt tài sản hoặc sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản đã vay, mượn trước đó.

Việc đánh giá ý định chiếm đoạt có trước hay sau khi nhận được tài sản, hành vi bỏ trốn hoặc sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp trong thực tiễn giải quyết các vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là vô cùng khó khăn và việc tìm ra hướng giải quyết là điều cần thiết để đảm bảo không gây oan, sai, bỏ lọt tội phạm.

Về thời điểm hoàn thành tội phạm. Với Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội phạm được xem là hoàn thành từ thời điểm người phạm tội chiếm đoạt được tài sản, thời điểm họ được chuyển giao tài sản từ người có tài sản, đó có thể là chủ sở hữu tài sản hoặc người quản lý tài sản. Ở Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, sau khi có được tài sản thì ý định chiếm đoạt tài sản mới xuất hiện, người phạm tội tìm mọi cách để không phải trả lại tài sản và do đó, tội phạm hoàn thành từ thời điểm người phạm tội lẽ ra phải giao trả tài sản nhưng không giao mà cố tình chiếm đoạt luôn tài sản đó. Nếu như người phạm tội cố tình không trả lại tài sản nhưng không nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản mà vì nhiều lý do khác như muốn hủy hoại tài sản hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản thì tùy trường hợp bị truy cứu trách nhiệm hình sự ở các tội danh tương ứng khác.

Về định lượng. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đều là những tội phạm có cấu thành tội phạm vật chất, do đó, hậu quả xảy ra là yếu tố bắt buộc để truy cứu trách nhiệm hình sự, tuy nhiên yếu tố định lượng về tài sản ở hai tội phạm này lại không giống nhau. Đối với Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, giá trị định lượng của tài sản bị chiếm đoạt được xác định ở mức là từ hai triệu đồng trở lên nhưng với Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản phải từ bốn triệu đồng trở lên, điều này là phù hợp và tương xứng với mức độ nguy hiểm cho xã hội của từng loại hành vi và trên cơ sở tương quan với các tội phạm khác, đặc biệt là các tội phạm được quy định trong chương Các tội xâm phạm sở hữu của BLHS, phù hợp với tình hình phát triển của kinh tế - xã hội qua từng thời kỳ.

Thứ hai, phân biệt Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với Tội tham ô tài sản

Theo quy định của BLHS năm 1985 thì Tội tham ô tài sản là tội phạm được quy định ở chương Các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa nhưng thời điểm BLHS năm 1999 được ban hành, với sự khác biệt về chủ thể và để đảm bảo tính thống nhất trong quy định của BLHS thì tội phạm này được chuyển về chương Các tội phạm về chức vụ trong khi Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được quy định tại Chương XIV Các tội xâm phạm sở hữu. Mặc dù vậy, xem xét dưới góc độ hành vi thì giữa hai tội phạm này lại có những điểm tương đồng nhất định khi họ đều được giao tài sản thông qua những hợp đồng hợp pháp, sau đó mới có hành vi chiếm đoạt. Dưới góc độ nghiên cứu, tác giả thấy rằng, giữa hai tội phạm này có những điểm khác biệt nhất định sau:

Một là, về chủ thể. Chủ thể của Tội tham ô tài sản phải là người có chức vụ, quyền hạn, là người được giao trực tiếp quản lý tài sản của đơn vị, tổ chức và lợi dụng công việc được giao ấy để chiếm đoạt tài sản. Tất nhiên, người không có chức vụ, quyền hạn cũng có thể trở thành chủ thể của Tội tham ô tài sản với vai trò là người đồng phạm nhưng bao giờ cũng có ít nhất một người được xác định là chủ thể của tội phạm phải là người có chức vụ, quyền hạn được giao quản lý tài sản. Đối với Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, người phạm tội có thể là bất kỳ cá nhân nào đạt đủ độ tuổi, đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự được giao quản lý tạm thời tài sản thông qua hợp đồng hợp pháp nhưng lợi dụng sự tín nhiệm đó để chiếm đoạt luôn tài sản.

Hai là, về khách thể. Khách thể là đối tượng tác động của Tội tham ô tài sản là tài sản của cơ quan, tổ chức, là tài sản của Nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước và tài sản đang chịu sự quản lý trực tiếp bởi người phạm tội. Với Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, tài sản bị chiếm đoạt là tài sản thuộc sở hữu của cá nhân và những tài sản có thể được chuyển dịch trong giao lưu dân sự đều có thể trở thành đối tượng tác động của tội phạm này.

Ba là, về hành vi khách quan. Người phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản có được tài sản của người khác thông qua hợp đồng vay, mượn tài sản hợp pháp, sau đó dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt. Với Tội tham

ô tài sản, người có chức vụ, quyền hạn là người được giao quản lý tài sản theo yêu cầu của công việc đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để biến tài sản chung thành tài sản riêng và định đoạt nó vì mục đích cá nhân. Người phạm tội có thể sử dụng nhiều phương thức khác nhau để chiếm đoạt cho được tài sản này (công khai, lén lút hoặc dùng thủ đoạn gian dối).

Bốn là, về định lượng. Người thực hiện hành vi chỉ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ bốn triệu đồng trở lên (Trường hợp dưới bốn triệu thì phải kèm theo các dấu hiệu khác đã được phân tích ở phần trên). Với Tội tham ô tài sản, định lượng giá trị đối với tài sản bị chiếm đoạt tối thiểu ở mức từ hai triệu đồng trở lên, trường hợp dưới hai triệu đồng thì chỉ có thể bị xử lý về tội phạm này nếu gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm hoặc đã bị kết án về một trong các tội thuộc Mục A chương Các tội phạm về chức vụ, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

1.4. Định tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trong trường hợp có đồng phạm và trong trường hợp có cấu thành tăng nặng

1.4.1. Định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trong trường hợp đồng phạm

Trong thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung và Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nói riêng, tội phạm xảy ra có thể do một chủ thể thực hiện, cũng có thể là sự phối hợp cùng tham gia của nhiều chủ thể khác nhau. Khi một tội phạm được thực hiện bởi nhiều người phạm tội thì việc định tội và xác định trách nhiệm hình sự đối với họ là rất phức tạp. Một trong những cơ sở quan trọng để chúng ta định tội được đúng người đúng tội chính là những quy định đã được pháp điển hóa trong BLHS.

BLHS năm 1999 khẳng định kế thừa và phát triển chế định đồng phạm trong các BLHS trước đó. Điều 20 BLHS năm 1999 quy định: “*Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm*”. BLHS năm 2015 Điều 17 tiếp tục khẳng định các quy định về đồng phạm như BLHS năm

1999, đồng thời bổ sung thêm Khoản 4 “người đồng phạm”. Để xác định Tội phạm chiếm đoạt tài sản khi được thực thực hiện có đồng phạm hay không có thể dựa vào dấu hiệu thuộc mặt chủ thể, chủ quan và mặt khách quan của tội phạm đó. Khoa học luật hình sự và thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật hình sự từ trước đến nay đều dựa vào dấu hiệu chủ quan và khách quan để phân loại các hình thức đồng phạm.

Căn cứ vào đặc điểm về mặt chủ quan thì đồng phạm được phân loại thành: Đồng phạm không có thông mưu trước và đồng phạm có thông mưu trước. Dựa vào những đặc điểm về mặt khách quan có thể chia đồng phạm thành hai loại là đồng phạm giản đơn và đồng phạm phức tạp.

Các hình thức đồng phạm: Để xác định một tội phạm đã xảy ra có đồng phạm hay không ta có thể dựa vào dấu hiệu thuộc mặt chủ thể, chủ quan và mặt khách quan của tội phạm đó. Khoa học luật hình sự và thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật hình sự từ trước đến nay đều dựa vào dấu hiệu chủ quan và khách quan để phân loại các hình thức đồng phạm.

- *Phân loại theo dấu hiệu chủ quan*: Căn cứ vào đặc điểm về mặt chủ quan thì đồng phạm được phân loại thành: Đồng phạm không có thông mưu trước và đồng phạm có thông mưu trước.

+ Đồng phạm không có thông mưu trước. Hình thức này được hiểu như sau: *“Đồng phạm không có thông mưu trước là hình thức đồng phạm trong đó không có sự thoả thuận, bàn bạc với nhau về việc cùng thực hiện một tội phạm; hoặc là có sự thoả thuận nhưng không đáng kể”* [32, tr.214].

Đây là hình thức đồng phạm mà giữa những người đồng phạm không có sự bàn bạc trước với nhau về kế hoạch thực hiện tội phạm, đồng thời giữa những người đồng phạm không có sự phân công vai trò như tổ chức, thực hành hay xúi giục. Thuộc hình thức này có thể những người đồng phạm chỉ nhất trí về việc thực hiện tội phạm với nhau ở hiện trường và bắt tay ngay vào việc thực hiện tội phạm hoặc đồng phạm được hình thành khi có người đang thực hiện tội phạm, người khác thấy vậy cũng cùng tham gia phạm tội.

+ Đồng phạm có thông mưu trước: *“Đồng phạm có thông mưu trước là hình thức đồng phạm trong đó giữa những người đồng phạm đã có sự thoả thuận bàn bạc trước với nhau về tội phạm cùng thực hiện”* [32, tr.215].

Ở hình thức đồng phạm này những người đồng phạm đã ít nhiều có sự bàn bạc và phân công vai trò nên họ có quan hệ phạm tội chặt chẽ hơn. Loại đồng phạm này có tính chất nguy hiểm hơn loại đồng phạm không có thông mưu trước. Đồng phạm trong các vụ án Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản chủ yếu là có thông mưu, giúp nhau dựng lên hoàn cảnh hoặc các điều kiện khó khăn để không thể trả lại tiền, tài sản cho người bị chiếm đoạt.

-Phân loại theo dấu hiệu khách quan

Dựa vào những đặc điểm về mặt khách quan có thể chia đồng phạm thành hai loại là đồng phạm giản đơn và đồng phạm phức tạp.

+ Đồng phạm giản đơn: *“Đồng phạm giản đơn là một hình thức đồng phạm, trong đó những người cùng tham gia vào vụ phạm tội đều có vai trò là người thực hành”* [32, tr.215].

Đây là trường hợp trong đó những người đồng phạm đều tham gia thực hiện hành vi phạm tội được mô tả trong cấu thành tội phạm, tức là mỗi người bằng chính hành vi của mình đều trực tiếp thực hiện hoặc góp phần thực hiện tội phạm. Ở hình thức đồng phạm này sự cố ý cùng cấu kết của những người phạm tội không đáng kể và chỉ hạn chế ở chỗ mỗi người đồng phạm chỉ biết về hoạt động phạm tội của một hoặc nhiều người khác tại thời điểm bắt đầu thực hiện tội phạm hay trong quá trình thực hiện tội phạm.

+ Đồng phạm phức tạp: *“Đồng phạm phức tạp là một hình thức đồng phạm, trong đó có một hoặc một số người tham gia giữ vai trò là người thực hành, còn những người đồng phạm khác giữ vai trò tổ chức, xúi giục hay giúp sức”* [32, tr.216].

Trong đồng phạm phức tạp giữa những người đồng phạm có sự bàn bạc trước về kế hoạch phạm tội và giữa những người đồng phạm cũng có sự phân công vai trò, điều này tạo nên mối liên hệ tương đối chặt chẽ ở họ. Ở hình thức

đồng phạm này không chỉ có người thực hành thực hiện hành vi được mô tả trong cấu thành tội phạm mà còn có hành vi của người tổ chức, người xúi giục hay người giúp sức.

Việc tìm hiểu các hình thức đồng phạm sẽ giúp chúng ta xác định chính xác trách nhiệm hình sự cho từng người đồng phạm phù hợp khi thực hiện các tội phạm nói chung và Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nói riêng.

1.4.2. Định tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trong trường hợp có cấu thành tăng nặng

Tội phạm là một hiện tượng có tính đa dạng thể hiện không chỉ ở các loại tội phạm khác nhau mà còn ở chỗ tội phạm được thực hiện bởi những con người cụ thể khác nhau với những tình tiết, diễn biến không giống nhau. Điều này dẫn đến tính chất, mức độ nguy hiểm của mỗi loại tội phạm và mỗi người phạm tội có sự cao thấp khác nhau. Do vậy, để có căn cứ xác định mức độ nguy hiểm của một tội phạm một cách chính xác và triệt để đáp ứng yêu cầu của nguyên tắc phân hoá trách nhiệm hình sự và cá thể hoá hình phạt, Điều 45 BLHS năm 1999 đã quy định rõ một trong những căn cứ Tòa án phải cân nhắc khi quyết định hình phạt là các tình tiết tăng nặng (và giảm nhẹ) trách nhiệm hình sự.

Tuy nhiên, về khái niệm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự lại chưa được nhà làm luật ghi nhận trong BLHS năm 1999. Tuy nhiên, dưới góc độ nghiên cứu, có thể hiểu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là những tình tiết được quy định trong phần chung BLHS với tính chất là tình tiết tăng nặng chung và là một trong những căn cứ để Tòa án cá thể hóa trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với người phạm tội theo hướng nghiêm khắc hơn trong phạm vi một khung hình phạt nếu trong vụ án hình sự có tình tiết này.

Các dấu hiệu của cấu thành tội phạm được áp dụng ngang nhau đối với mọi cá nhân khác nhau, nhưng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự lại ảnh hưởng khác nhau đối với những người phạm tội khác nhau trong cùng một vụ án hình sự đối với một tội phạm cụ thể. Cụ thể, trong một vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản có thể có một tội phạm hoặc nhiều tội phạm, một người phạm tội hoặc nhiều

người phạm tội, nên việc xác định tình tiết định tội và tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự chỉ trong phạm vi một tội phạm cụ thể mà không được sử dụng tình tiết định tội của tội phạm này làm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của tội phạm khác cũng như tình tiết tăng nặng của người phạm tội này làm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự cho người phạm tội khác.

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự có tính chất hỗ trợ cho các dấu hiệu cấu thành tội phạm để xác định một cách chính xác, rõ ràng, cụ thể tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, làm căn cứ xác định mức trách nhiệm hình sự công bằng đối với những người phạm tội khác nhau. Bởi lẽ, trách nhiệm hình sự được áp dụng đối với từng cá nhân người phạm tội khác nhau với những đặc điểm, hoàn cảnh, cách thức thực hiện tội phạm khác nhau nên Tòa án phải dựa vào các căn cứ cụ thể để đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và của nhân thân người phạm tội.

Cấu thành tội phạm nói chung và cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thể hiện mối quan hệ giữa tính khái quát của pháp luật hình sự và tính cụ thể của hoạt động áp dụng pháp luật hình sự.

Kết luận Chương 1

Định tội danh là một vấn đề phức tạp trong khoa học pháp lý hình sự. Quá trình giải quyết vụ án hình sự cần đảm bảo sự khách quan, khoa học và chính xác. Định tội danh đúng là yếu tố đảm bảo việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội đúng theo các điều khoản tương ứng của BLHS, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, đặc biệt khi công cuộc Cải cách tư pháp đang được triển khai thực hiện trong hệ thống các cơ quan tư pháp theo tinh thần của Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về *chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*.

Định tội danh đối với các tội phạm xâm phạm quan hệ sở hữu quy định tại Chương XIV BLHS rất phức tạp và khó khăn, rất nhiều tội phạm liên quan đến quan hệ sở hữu là nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản. Do vậy, để xác định được

người phạm tội vi phạm quy định nào trong chương các tội xâm phạm sở hữu, cần phải căn cứ vào hành vi khách quan của người phạm tội, thời điểm người phạm tội nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản cũng như thời điểm họ thực hiện hành vi chiếm đoạt. Việc xác định sai thời điểm cũng như nhận định không đúng, không khách quan về thời điểm phát sinh ý thức này của người phạm tội sẽ dẫn đến việc định tội danh không đúng, không truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, làm hạn chế mục đích mà BLHS khi ban hành hướng đến. Trong trường hợp này, tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là một trong những ví dụ điển hình.

Chương 1 của luận văn đã làm rõ những nội dung lý luận và quy định của pháp luật về định tội danh nói chung và đặc biệt là định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Đây là những lý luận cơ bản phục vụ cho việc làm rõ thực trạng công tác định tội danh được trình bày trong chương 2 của luận văn.

Chương 2

THỰC TRẠNG ĐỊNH TỘI LẠM DỤNG TÍN NHIỆM CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.1. Thực trạng định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh

2.1.1. Thực trạng tình hình điều tra, truy tố, xét xử tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Theo báo cáo kết quả công tác của VKSND Thành phố Hồ Chí Minh, từ 2012 đến 2016, tình hình tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản diễn ra khá phổ biến trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội với phương thức, thủ đoạn ngày càng tinh vi, phức tạp, giá trị tài sản bị chiếm đoạt ngày càng lớn.

- Năm 2012, CQĐT đã khởi tố 132 vụ/143 bị can; VKSND truy tố 125 vụ/136 bị can; TAND đưa ra xét xử 119 vụ/132 bị cáo;

- Năm 2013, CQĐT đã khởi tố 122 vụ/135 bị can; VKSND truy tố 119 vụ/132 bị can; TAND đưa ra xét xử 118 vụ/130 bị cáo;

- Năm 2014, CQĐT đã khởi tố 137 vụ/151 bị can; VKSND truy tố 134 vụ/148 bị can; TAND đưa ra xét xử 130 vụ/149 bị cáo;

- Năm 2015, CQĐT đã khởi tố 147 vụ/177 bị can; VKSND truy tố 143 vụ/167 bị can; TAND đưa ra xét xử 143 vụ/159 bị cáo;

- Năm 2016, CQĐT đã khởi tố 90 vụ/95 bị can; VKSND truy tố 88 vụ/94 bị can; TAND đưa ra xét xử 85 vụ/90 bị cáo

Như vậy, trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2016 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, CQĐT đã khởi tố tổng số 628 vụ/701 bị can; VKSND truy tố 609 vụ/677 bị can; TAND đã xét xử 595 vụ/660 bị cáo phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản [Xem Bảng 2.1 - Phụ lục].

Đánh giá chung về thực trạng tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh về tỉ lệ số vụ án và bị can đã bị khởi tố, điều tra so với tình hình chung về tội phạm này trên địa bàn cả nước thì hàng năm tỉ

lệ tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh chiếm tỷ lệ tương đối cao, trung bình mỗi năm có 125 vụ án và khoảng 140 bị can phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, chiếm tỉ lệ 8,71% số vụ và 9,25% số bị can so với tỉ lệ tội phạm này trên cả nước và nếu tính bình quân số vụ án cùng tội danh này thì thấy cao gấp 2 lần so với Bình Dương, Đồng Nai, đây là hai địa phương có điều kiện và tình hình kinh tế xã hội gần tương đồng với Thành phố Hồ Chí Minh [Xem Bảng 2.2 và 2.3- Phần Phụ lục].

Thống kê trên đã phần nào cho thấy thực trạng phổ biến của tình hình tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản xảy ra trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thời gian qua, tuy nhiên, vấn đề đáng lo ngại là tội phạm này diễn ra trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chủ thể của nó có thể là bất kỳ ai, bất kỳ người nào và đa số đều ngoan cố, luôn tìm mọi cách để che dấu hành vi phạm tội nhằm chiếm đoạt cho được tài sản, trong đó có những vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản mà giá trị tài sản bị chiếm đoạt rất lớn. Điển hình vụ Nguyễn Ngọc C phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản sau đây là một ví dụ:

Công ty sứ TS có trụ sở đóng tại Quận T. do Nguyễn Ngọc C làm giám đốc và vợ C là Nguyễn Thị H làm Phó Giám đốc với tổng số vốn điều lệ là 60 tỷ đồng, trong đó Nguyễn Ngọc C nắm 80% vốn điều lệ, Nguyễn Thị H nắm 20%, thực tế, đây là khối tài sản chung và việc phân chia tỷ lệ góp vốn chỉ là hình thức đảm bảo thủ tục.

Sau khi Công ty sứ TS đi vào hoạt động sản xuất, Nguyễn Ngọc C và Nguyễn Thị H đã chỉ đạo bộ phận kinh doanh thuộc công ty ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các cơ sở kinh doanh gạch ốp, lát. Do không có nguồn tài chính để hoạt động nên khi ký kết hợp đồng, C và H đã yêu cầu đối tác phải chuyển tiền mua gạch trước cho Công ty sứ TS và thường xuyên đưa ra các chương trình khuyến mại, ưu đãi cho khách hàng để kêu gọi khách hàng mua sản phẩm trước cho công ty theo hình thức giao tiền nhiều thì được hưởng chiết khấu cao. Các khách hàng đã nộp tiền vào tài khoản của Công ty sứ TS, tài khoản cá nhân của C và của H hoặc giao tiền trực tiếp. Công ty sứ TS đã nhập toàn bộ số tiền do khách hàng chuyển

trước về quỹ của công ty, sau đó, sử dụng cho việc trả nợ tiền mua nguyên vật liệu; chi cho các hoạt động của nhà máy; trả nợ vay ngân hàng, vay cá nhân; chi tiêu cho gia đình và các hoạt động cá nhân khác không xác định được cụ thể.

Quá trình sản xuất kinh doanh, Công ty sứ TS thường không trả hàng cho khách đúng hạn, trả không đầy đủ với các lý do như không đủ nguyên, vật liệu, máy móc bị hỏng, không đủ hàng để giao... Sau đó, công ty này ra thông báo gửi khách hàng đã trả trước tiền là chỉ trừ 30% giá trị lô hàng vào số tiền mua sản phẩm đã giao trước cho công ty, còn 70% giá trị còn lại, khách hàng vẫn phải thanh toán tiền cho công ty, mặc dù sau đó, công ty vẫn không giao hàng đủ cho khách hàng như đã cam kết, nguyên nhân do công ty đưa ra là thiếu vốn lưu động, dây chuyền sản xuất bị hư hỏng, tay nghề công nhân yếu... Khi khách hàng đến đòi tiền nhiều lần thì C và H từ chối, không gặp. Có khách hàng đã nộp tiền từ trước hơn 1 năm nhưng vẫn không được trả hàng hoặc trả lại tiền.

Ngoài ra, trong hoạt động của Công ty sứ TS còn ký kết các hợp đồng mua nguyên vật liệu của các doanh nghiệp và cá nhân, do tin tưởng C và H nên các đơn vị này đã cho công ty được lấy nguyên vật liệu trước, thanh toán sau. Các doanh nghiệp này đã giao hàng tại kho nhà máy và thực hiện đúng cam kết, nhưng Công ty sứ TS không thanh toán đầy đủ và đúng hạn, khi các đơn vị này đến công ty yêu cầu thanh toán nợ thì C và H thường trốn tránh không gặp hoặc đưa ra những lý do để trì hoãn việc thanh toán.

Đến khi thấy không còn khả năng trả nợ số tiền nợ lớn cho khách hàng cũng như có tiền thanh toán mua nguyên vật liệu thì C cho nhà máy gạch ngừng hoạt động và cùng vợ là H bỏ trốn khỏi công ty và địa phương; không liên hệ gì với khách hàng để thanh toán các khoản nợ. Sau khi C và H trốn khỏi địa phương thì các khách hàng mới biết.

Với tổng số tiền nhận trước của các cá nhân, đơn vị mua hàng và nợ mua nguyên vật liệu của 23 đơn vị và cá nhân là khách hàng là 22,7 tỷ đồng, Nguyễn Ngọc C phải chịu trách nhiệm hình sự về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với số tiền 22,7 tỷ đồng. Nguyễn Thị H trực tiếp ký hợp đồng với 7 đơn vị; ký văn

bản thông báo chương trình khuyến mại hoặc trực tiếp giao dịch với khách hàng, ký xác nhận công nợ đối với 7 đơn vị là đồng phạm với Nguyễn Ngọc C và phải chịu trách nhiệm đối với 16 đơn vị, cá nhân với số tiền là 18,4 tỷ đồng.

Diễn hình vụ án khác, Đỗ Hải Đăng - Phó Trưởng phòng kinh doanh và Nguyễn Thanh Hiền - Thủ kho của Công ty TNHH thương mại-dịch vụ-xuất nhập khẩu BTCO (có vốn góp của Nhà nước) đã lợi dụng sự sơ hở trong quản lý cũng như sự tin tưởng của Ban giám đốc, Nguyễn Hải Đăng đã lôi kéo, rủ rê Nguyễn Thanh Hiền cùng lấy hàng của công ty bán lấy tiền tiêu xài. Đăng giao cho Hiền nhiệm vụ sắp xếp hàng hóa trong kho, chuẩn bị bao bì đúng quy cách theo yêu cầu của khách hàng, còn Đăng chịu trách nhiệm tìm khách hàng, sắp xếp ngày giao hàng hóa để không trùng với ngày giao hàng của công ty. Để che dấu sự việc, Hiền tự lập phiếu xuất kho riêng cho số hàng chiếm đoạt và có một số lần chỉ ghi 1 phiếu xuất kho đưa cho tài xế, số hàng chiếm đoạt được Hiền để ngoài sổ sách, chỉ báo cáo bộ phận kế toán số lượng xuất kho theo các hợp đồng của công ty. Hàng tháng, kế toán chỉ đối chiếu số liệu hàng xuất, nhập, tồn trên sổ sách, không kiểm tra thực tế hàng hóa trong kho nên không phát hiện số hàng bị mất. Sau đó, qua kiểm kê số lượng tồn kho mới phát hiện thiếu hơn 21 tấn hàng với tổng trị giá 600 triệu đồng. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã đưa vụ án ra xét xử và tuyên phạt Nguyễn Hải Đăng 14 năm tù và Nguyễn Thanh Hiền 12 năm tù về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

2.1.2. Thực trạng định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo cấu thành cơ bản

2.1.2.1. Kết quả đạt được

Căn cứ diễn biến của tình hình tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản xảy ra trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, các cơ quan có thẩm quyền của Thành phố đã có kế hoạch và không ngừng nỗ lực, quyết liệt trong công tác đấu tranh, xử lý nghiêm minh nhằm ngăn chặn và từng bước đẩy lùi loại tội phạm này. Vì vậy, trong thời gian qua, công tác đấu tranh, xử lý tội phạm nói chung và Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của CQĐT, VKS và Tòa án nói riêng đã đạt

được những kết quả tích cực nhất định. Theo số liệu thống kê của VKSND Thành phố Hồ Chí Minh, trong 5 năm qua, tổng số lượng các vụ án về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được phát hiện và xử lý chiếm tỉ lệ rất cao, tiến độ điều tra, truy tố, xét xử được bảo đảm và giải quyết dứt điểm, triệt để tội phạm.

Trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2016, các cơ quan tiến hành tố tụng hai cấp của Thành phố Hồ Chí Minh đã kết thúc điều tra đề nghị truy tố 628 vụ/701 bị can; đã truy tố 609 vụ/677 bị can và đã xét xử 595 vụ/660 bị cáo về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Qua nghiên cứu, khảo sát 100 vụ án về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản do Tòa án hai cấp của Thành phố Hồ Chí Minh xét xử trong 5 năm qua (trong đó có 50 vụ án có kháng cáo, kháng nghị đã xử phúc thẩm), tác giả nhận thấy rằng, trong quá trình truy tố và xét xử, đa số các vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản đều đã được cơ quan tiến hành tố tụng của Thành phố định tội danh đúng. Trong 50 vụ án có kháng cáo, kháng nghị đã xử phúc thẩm được khảo sát, có 05 vụ (tỉ lệ 10%) cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nhưng không sửa phần tội danh mà sửa phần áp dụng hình phạt tù tù giam sang phạt tù cho hưởng án treo. Đây là là kết quả của việc xác định chính xác dấu hiệu của Tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, đặc biệt là xác định đúng thời điểm đối tượng nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên vẫn còn một số vụ án phải đình chỉ, tạm đình chỉ trong giai đoạn điều tra và 01 trường hợp VKSND truy tố nhưng Tòa án tuyên không phạm tội, 01 trường hợp VKSND truy tố tội danh này nhưng Tòa án tuyên tội danh khác.

2.1.2.2. Những hạn chế, vướng mắc trong định tội danh theo cấu thành cơ bản

Từ thực tiễn hoạt động định tội danh đối với Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong những năm qua cho thấy, quá trình giải quyết loại tội phạm này đã bộc lộ không ít những khó khăn, vướng mắc. Cụ thể như sau:

Thứ nhất: Vướng mắc trong việc xác định thời điểm xuất hiện ý thức chiếm đoạt tài sản làm cơ sở để xử lý về Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139) hoặc Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 140)

Như đã phân tích ở Chương 1, phần 1.3.3 về phân biệt giữa Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, đối với Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, ý định chiếm đoạt tài sản xuất hiện trước khi người phạm tội nhận được tài sản từ chủ sở hữu tài sản bằng thủ đoạn gian dối, nếu ý định chiếm đoạt xuất hiện sau khi chủ sở hữu giao tài sản cho người phạm tội thì không cấu thành tội lừa đảo vì hành vi này không phải là kết quả của việc thực hiện thủ đoạn gian dối, tức là không thỏa mãn phương thức chiếm đoạt bằng việc dùng thủ đoạn gian dối theo quy định của pháp luật mà tùy từng trường hợp có thể cấu thành Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản hoặc ở các tội danh tương ứng khác. Tuy nhiên, việc chứng minh ý định chiếm đoạt tài sản của người phạm tội xuất hiện trước hay sau khi được chuyển giao tài sản là vấn đề hết sức khó khăn trên bởi vì trong thực tế chủ yếu chỉ có thể dựa vào lời khai của người phạm tội mà hầu hết các đối tượng này thường không thừa nhận mình có ý thức chiếm đoạt ngay từ đầu (trước khi được giao tài sản).

Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là hai tội danh độc lập nhưng về mặt khách quan có những dấu hiệu giống nhau như: người phạm tội đều có thủ đoạn “gian dối” và hành vi “tự nguyện giao tài sản” của nạn nhân, vì vậy trong thực tiễn việc định tội danh hay có sự nhầm lẫn giữa hai tội này. Ở Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, thủ đoạn gian dối phải xảy ra trước hành vi chiếm đoạt tài sản về mặt thời gian, gian dối là tiền đề, là điều kiện cho việc chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, ở Tội lạm dụng chiếm đoạt tài sản, người phạm tội có được tài sản thông qua những hợp đồng ngay thẳng, hợp pháp, đó có thể là những hợp đồng dân sự, kinh tế theo quy định của pháp luật dân sự. Trước khi nhận được tài sản, người phạm tội không hề có ý định chiếm đoạt tài sản, ý định chiếm đoạt tài sản chỉ xuất hiện sau thời điểm người này nhận được tài sản. Tuy nhiên, trong thực tiễn cũng xuất hiện những trường hợp người phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trước khi nhận tài sản họ cũng có thể có hành vi gian dối nhưng không phải với mục đích chiếm đoạt tài sản mà chỉ nhằm mục đích ký kết cho được hợp đồng vay, mượn tài sản. Đơn cử như vụ Vũ Đình H. xảy ra năm 2012.

Trong vụ án này, H đã lấy danh nghĩa là Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư thương mại P (có trụ sở đóng tại Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh) để thỏa thuận và ký hợp đồng với ông Phạm Hồng S, Giám đốc Công ty sản xuất và thương mại LS (có trụ sở tại Quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh) về việc H sẽ thay mặt ông S làm các thủ tục pháp lý để UBND Thành phố cho phép công ty sản xuất và thương mại LS khảo sát, lập dự án xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc tại phường B, Quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi được ông S giao cho số tiền thực hiện là 1,8 tỷ đồng, H đã nảy sinh ý định và chiếm đoạt luôn số tiền trên mà không thực hiện các thỏa thuận như đã cam kết với ông S, sau đó bỏ trốn. Trên cơ sở các tình tiết, chứng cứ đã được thu thập, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tuyên phạt H 9 năm tù về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, trong vụ án này, dưới góc độ quan điểm cá nhân, tác giả cho rằng, gần như không có căn cứ chính xác để xác định ý định chiếm đoạt tài sản của H xuất hiện trước hay sau khi nhận được tài sản của ông S và việc truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản như bản án đã tuyên chỉ là một trong những hướng giải quyết nhằm áp dụng các tình tiết theo hướng có lợi cho bị can, bị cáo theo quy định của pháp luật Tố tụng hình sự.

Bên cạnh đó, trường hợp người thực hiện hành vi gian dối không thừa nhận có mục đích chiếm đoạt tài sản thì việc xác định mục đích chiếm đoạt thường có ý kiến khác nhau dẫn đến quan điểm khác nhau trong việc kết luận có tội hay không có tội; tội lừa đảo hay lạm dụng. Vương mắc phổ biến hiện nay là chưa có nhận thức thống nhất đối với trường hợp: Hợp đồng vay tiền (không có tài sản đảm bảo) để đầu tư kinh doanh, đáo nợ ngân hàng, chữa bệnh...nhưng thực tế lại sử dụng vào mục đích khác như trả nợ cho người khác; cho vay lãi cao hơn, chi tiêu cá nhân...khi đến hạn hoặc có yêu cầu trả nợ không trả lại tiền đã vay có được coi là hành vi gian dối hay không còn có nhiều quan điểm khác nhau. Việc chứng minh ý thức chiếm đoạt tài sản của đối tượng cũng gặp nhiều khó khăn, bởi lẽ, ý thức chủ quan của đối tượng là do chính họ khai báo mà thực tế cho thấy, chỉ khi người đó

khai báo, thừa nhận mới xác định được. Do đó, đối với những đối tượng xảo quyệt, có nhiều kinh nghiệm đối phó thì việc chứng minh không phải là điều dễ dàng.

Ngoài ra, trong thực tiễn còn xảy ra trường hợp, sau khi nhận được tiền, người vay tiền đã có hành vi ngụy tạo việc bị người khác chiếm đoạt (bị mất trộm, cướp) hoặc bị người khác chiếm dụng để trì hoãn thời hạn thực hiện nghĩa vụ trả lại tiền. Từ đó, trong quá trình xử lý có nảy sinh các quan điểm khác nhau.

Có ý kiến cho rằng, việc ngụy tạo bị người khác chiếm đoạt hoặc chiếm dụng tiền, tài sản là thực hiện hành vi gian dối (tội lừa đảo); còn việc trì hoãn không thời hạn việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền thể hiện rõ mục đích chiếm đoạt nên có đủ căn cứ quy kết tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Ý kiến khác lại nhận định, việc ngụy tạo bị người khác chiếm đoạt hoặc chiếm dụng tiền, tài sản là hành vi gian dối, nhưng chỉ là để tạo lý do trì hoãn việc trả tiền. Việc trì hoãn nghĩa vụ hoàn trả, dù không có thời hạn thì bản chất vẫn là nợ chưa trả chứ không phải là chiếm đoạt. Việc kết tội sẽ dẫn đến hình sự hóa quan hệ dân sự.

Thứ hai: Xác định dấu hiệu bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản

Đây là một trong những vấn đề tương đối khó chứng minh trong quá trình giải quyết các vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản bởi khi bàn về khái niệm này dưới góc độ lý thuyết vẫn còn xuất hiện nhiều cách hiểu không giống nhau. Theo đó, có thể hiểu bỏ trốn là việc đối tượng vắng mặt tại gia đình, địa phương nơi thường trú; vắng mặt tại đơn vị công tác (nếu có), nhưng gia đình, địa phương, đơn vị không biết người đó đang ở đâu; hoặc đối tượng không vắng mặt hoàn toàn tại gia đình, địa phương nơi thường trú hoặc đơn vị công tác, nhưng cố tình lẩn tránh, không tiếp xúc với người chủ tài sản thì cũng xác định là trường hợp bỏ trốn. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng, theo quy định của Luật cư trú thì công dân có nghĩa vụ khai tạm trú mà không có nghĩa vụ phải khai báo tạm vắng. Do đó, việc họ vắng mặt tại địa phương, tại đơn vị công tác là quyền của họ, không phải bỏ trốn (vì Luật không quy định). Do vậy, nếu căn cứ vào những cách hiểu khác nhau như ở trên thì các cơ quan tiến hành tố tụng rất khó để xác định người phạm tội có ý định bỏ trốn

hay không để làm căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự với họ. Bên cạnh đó, làm sao để chứng minh người phạm tội bỏ trốn nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản cũng trở thành thách thức với các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết loại án này bởi có trường hợp xác định chính xác là người phạm tội bỏ trốn nhưng sau khi bị triệu tập, thậm chí là khi đã có quyết định khởi tố, họ cho rằng họ bỏ trốn khỏi địa phương là nhằm trốn tránh chủ nợ, sợ bị đòi, bị siết nợ chứ không hề có ý định chiếm đoạt tài sản đã vay, mượn trước đó.

Như vậy, để có đủ căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội trong trường hợp này cần phải xác định đủ 2 yếu tố “*bỏ trốn*” và “*có mục đích chiếm đoạt tài sản*”. Nếu đối tượng bỏ trốn với mục đích khác như để tránh sự đe dọa của chủ nợ, để đến nơi khác làm ăn lấy tiền trả nợ hoặc để kéo dài thời hạn trả nợ thì trong những trường hợp này, dù có dấu hiệu bỏ trốn, nhưng không chứng minh được yếu tố chiếm đoạt tài sản thì cũng chưa đủ căn cứ để kết tội.

Thứ ba: Xác định dấu hiệu sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản

Về cơ bản, có thể hiểu sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp là sử dụng tài sản của người khác vào mục đích bị cấm theo quy định của pháp luật hình sự như đánh bạc, hối lộ, mua bán ma túy, buôn bán hàng cấm, cho vay lãi nặng... Quan điểm này đang được các cơ quan tiến hành tố tụng của Thành phố Hồ Chí Minh vận dụng trong quá trình đấu tranh phòng, chống tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, trong hoạt động thực tiễn giải quyết loại án này vẫn nảy sinh vướng mắc, bất cập như việc đối tượng khai đã sử dụng số tiền vay để đi đánh bạc và đã bị thua hết, nhưng cơ quan tiến hành tố tụng không thu thập được chứng cứ để chứng minh việc đánh bạc có thực tế xảy ra hay không? Xảy ra ở đâu và khi nào, với ai...nên không kết luận được việc sử dụng tài sản đã vay của người phạm tội là sử dụng vào mục đích bất hợp pháp, vì vậy mà rất khó để giải quyết. Đối với trường hợp này, có 2 loại quan điểm khác nhau. Quan điểm thứ nhất cho rằng, ngoài lời khai nhận của đối tượng, phải có chứng cứ trực tiếp xác định việc đối tượng đã tham gia đánh bạc thì mới có đủ cơ sở kết luận. Quan điểm thứ hai cho rằng, ngoài

lời khai nhận của đối tượng, chỉ cần có chứng cứ gián tiếp xác định việc đối tượng đánh bạc (nghe đối tượng hoặc người khác nói lại) là có cơ sở kết luận vì theo điều luật quy định thì vấn đề cần chứng minh là việc sử dụng tài sản một cách bất hợp pháp chứ không phải chứng minh hành vi sử dụng tài sản bất hợp pháp.

Trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, đáng chú ý nhất là thực trạng người dân cho vay lấy lãi, vay chỗ lãi suất thấp đem đi cho vay chỗ khác lấy lãi suất cao hơn để hưởng chênh lệch, nhưng khi bị vỡ một mắt xích thì hàng chục tỷ đồng của các chủ nợ trước đó vỡ theo, nhưng không bỏ trốn, vì vậy rất khó để xử lý. Có những trường hợp thông qua hợp đồng kinh tế, mua hàng thanh toán sau bằng hình thức chậm trả, thanh toán lô hàng lấy đợt trước và nhận nợ tiếp lô hàng sau, thanh toán nhỏ giọt, chiếm dụng tiền hàng để đi cho vay nặng lãi hoặc mua sắm tài sản, nhà đất, ô tô...nhưng khi đến hạn phải trả thì nói là làm ăn thua lỗ, không có khả năng thu hồi vốn và việc sử dụng tài sản đó để đi cho vay hoặc mua sắm cũng không thể coi là “bất hợp pháp” và lý do chưa trả nợ thì đối tượng nói là chưa trả được chứ không nói là không trả. Đây là một trong những nguyên nhân chính gây ra tình trạng bỏ lọt tội phạm này trong thực tiễn.

Mặt khác, trong hoạt động kinh tế của các doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn Thành phố, việc mở sổ sách theo dõi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh rất hạn chế, các đơn vị này hầu như không ghi chép sổ sách hoặc ghi rất sơ sài, vì vậy, khi vay, mượn, làm ăn thua lỗ, mất khả năng thanh toán thì việc chứng minh thời điểm nào doanh nghiệp mất khả năng thanh toán để chứng minh hành vi gian dối, sử dụng vốn vay vào việc gì, có bất hợp pháp hay không cũng là điều không đơn giản và đương nhiên không chứng minh được thì không thể xử lý hình sự.

Thứ tư: Cùng một dạng hành vi nhưng xử lý về hai tội danh khác nhau

Thực tiễn giải quyết các vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản xảy ra trong hoạt động của các doanh nghiệp thời gian qua có những điểm không đồng nhất mặc dù về bản chất là tương tự nhau. Nếu như hành vi chiếm đoạt tài sản được thực hiện trong phạm vi của một Công ty cổ phần là doanh nghiệp không có vốn góp của Nhà nước khi người này đang thực hiện nhiệm vụ được giao như vận

chuyển hàng, áp tải, bảo vệ, thủ kho, thủ quỹ... thì xử lý về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Cũng trường hợp tương tự, người này chiếm đoạt tài sản nhưng là của Công ty cổ phần là doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước khi họ đang thực hiện nhiệm vụ được giao thì có trường hợp xử lý về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung tại điểm b khoản 2 Điều 140 BLHS là “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa của cơ quan, tổ chức”, cũng có trường hợp xử lý về tội “*Tham ô tài sản*”. Như vậy, việc áp dụng các quy định của pháp luật để xử lý đối với những người là nhân viên của công ty cổ phần có hành vi chiếm đoạt tài sản của chính công ty đó trong khi thực hiện nhiệm vụ được giao hiện nay chưa có sự thống nhất giữa các cơ quan tiến hành tố tụng cùng cấp, giữa các cơ quan tiến hành tố tụng ở các cấp khác nhau; việc áp dụng pháp luật để xử lý đối với từng vụ án cụ thể cũng có sự khác nhau. Nguyên nhân do chưa có hướng dẫn cụ thể, thống nhất của các cơ quan tư pháp Trung ương về vấn đề này. Theo quan điểm của tác giả, việc xử lý người phạm tội trong trường hợp này nên thống nhất theo hướng xử lý về Tội tham ô tài sản sẽ hợp lý và chính xác hơn bởi bản thân các đối tượng này dù nằm ngoài hay trong hệ thống doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước thì họ vẫn được xác định là những chủ thể có chức vụ, quyền hạn, được giao nhiệm vụ quản lý tài sản và đã lợi dụng nó để chiếm đoạt tài sản được giao. Việc xử lý người phạm tội về hành vi tham ô tài sản vừa đúng bản chất của hành vi và vừa tạo ra sự nhận thức thống nhất trong quá trình xử lý tội phạm trong thực tiễn.

Thứ năm: Khó xác định hành vi đã thực hiện là tội phạm hay chỉ đơn thuần là vi phạm dân sự, kinh tế

Tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là một trong những tội phạm khó chứng minh, không chỉ khó trong việc xác định hành vi đã được thực hiện phạm vào tội gì mà còn khó trong việc kết luận có hay không có tội phạm xảy ra, là tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản hay chỉ đơn thuần là các vi phạm dân sự, kinh tế bởi ranh giới giữa quan hệ dân sự, kinh tế với hành vi tội phạm này là rất mong manh, khó phân biệt, một số vụ án có khối lượng công việc

phải giám định, định giá lớn, phức tạp nên thời gian giám định phải kéo dài; nhiều vụ phải giám định bổ sung, giám định lại, ảnh hưởng đến tiến độ điều tra.

Ví dụ: Trong khoảng thời gian từ tháng 8/2014 đến tháng 12/2014, ông Lê Duy N (chủ cơ sở sản xuất rượu D.N) đã nhiều lần vay của bà S tổng cộng 375 triệu đồng. Theo thỏa thuận, lãi suất vay là 6%/tháng và đến đầu năm 2015 ông N phải trả cả gốc lẫn lãi. Sau đó, ông N dùng giấy tờ đất của người khác thế chấp cho bà S, đồng thời làm hợp đồng chuyển nhượng 1.400m² đất mà ông N đã đem thế chấp ngân hàng để cản trừ nợ. Phát hiện được việc làm gian dối, bà S tố cáo ông với cơ quan chức năng. Sau khi tiến hành điều tra, CQĐT đã khởi tố, bắt tạm giam ông N về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Trên cơ sở quyết định truy tố của VKS, TAND Thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện VKS đã đề nghị xử phạt ông N từ 7- 8 năm tù. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng, hành vi của ông N không cấu thành tội phạm nên tuyên ông N không phạm tội. Sau đó, VKSND Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định kháng nghị đối với bản án sơ thẩm nói trên, nhưng Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy bản án sơ thẩm không vi phạm nên tuyên bác kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trong vụ án này, vấn đề quan trọng nhất là chứng minh ông N có mục đích chiếm đoạt tài sản không và thực tế ông đã có hành vi chiếm đoạt tài sản của bà S hay chưa? Ông N không thực hiện cam kết trả nợ đúng hạn, có những hành vi gian dối nhất định trong việc cản trừ nợ là lấy tài sản mà mình đã thế chấp ngân hàng ra giao dịch nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, nhưng giao dịch này là để cản trừ nghĩa vụ chứ không phải xuất phát từ đây, người phạm tội nhận được tài sản rồi thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản ấy. Nội dung trên cho thấy hành vi diễn ra trên thực tế không phù hợp với hành vi khách quan được nêu trong cấu thành tội phạm, vì vậy CQĐT, VKS đã truy cứu trách nhiệm hình sự oan sai người không có tội, thực trạng này được gọi là hình sự hóa các quan hệ dân sự.

Ngoài ra, trong thực tiễn giải quyết các vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản còn xuất hiện không ít những lập luận và nhận định nhầm lẫn giữa các hành vi

trong nhóm các tội xâm phạm sở hữu dẫn đến những cách hiểu không thống nhất nhau về mặt nhận thức của các cơ quan tiến hành tố tụng, từ đó mà việc áp dụng pháp luật để định tội đối với tội phạm này có những quan điểm trái chiều, kéo dài thời gian giải quyết vụ án, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đối tượng có liên quan.

Ví dụ: Lê Phạm Minh Hiếu là nhân viên rửa xe tại Tiệm rửa xe Đông Quang, địa chỉ 567A khu phố 4, phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Lưu Trọng Khánh làm chủ. Khoảng 07 giờ ngày 11/7/2013 có bà Hoàng Thị Xuyên điều khiển xe mô tô biển số 59G1 - 104.81 đến để rửa xe. Bà Xuyên để xe tại tiệm và nói với anh Ngô Minh Tâm cũng là nhân viên rửa xe và Lê Phạm Minh Hiếu là “rửa xe cho cô, lát nữa cô sang lấy” và để chìa khóa lại ở xe rồi đi về nhà. Khi đến lượt rửa xe của bà Xuyên, Hiếu hỏi anh Tâm đã ăn sáng chưa thì anh Tâm nói chưa nên Hiếu nhờ anh Tâm đi mua đồ ăn sáng và cà phê. Trong lúc chờ Tâm đi mua đồ ăn sáng Hiếu nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe mô tô biển số 59G1 - 104.81 để bán lấy tiền tiêu xài nên điều khiển xe mô tô nói trên đi đến tiệm Internet trên đường Nguyễn Ảnh Thủ để lên mạng tìm người mua xe. Sau khi được một đối tượng tên Minh đồng ý mua xe mô tô trên với giá 6.000.000 đồng, Hiếu đã điều khiển xe mô tô trên đến điểm hẹn tại trước số nhà 19, đường Ni Sư Quỳnh Liên, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh bán được 6.000.000 đồng. Sau đó, Hiếu bị bắt.

Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố Lê Phạm Minh Hiếu về tội: “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại Khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 238/2013/HSST ngày 27/11/2013 của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Xử phạt bị cáo Lê Phạm Minh Hiếu 04 (bốn) tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Sau đó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh đã kháng nghị phúc thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm, theo hướng sửa Bản án sơ thẩm về tội danh, tuyên bị cáo Lê Phạm Minh Hiếu phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại Điều 138 Bộ luật hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt

tài sản” là không đúng tội danh, tuy nhiên Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên bác kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Theo quan điểm của tác giả, bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên là có cơ sở bởi vì hành vi của Hiếu không phải lén lút chiếm đoạt tài sản, hành vi chiếm đoạt tài sản chỉ được thực hiện sau khi Hiếu nhận được tài sản của bà Xuyên, bà Xuyên đã tin tưởng giao tài sản thông qua một hợp đồng hợp pháp, từ đó mới có cơ sở để Hiếu thực hiện hành vi chiếm đoạt, vì vậy không thể xác định hành vi này phạm vào Tội “Trộm cắp tài sản”.

2.1.3. Thực tiễn định tội danh đối với Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo cấu thành tăng nặng

2.1.3.1. Kết quả đạt được

Như đã trình bày ở phần trên, trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2016 tại Thành phố Hồ Chí Minh, TAND hai cấp đã đưa ra xét xử 595 vụ/660 bị cáo phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, trong đó 01 trường hợp Tòa án tuyên không phạm tội, số bị cáo bị xử phạt cải tạo không giam giữ là 12 (chiếm tỉ lệ 1,81%); dưới 03 năm tù là 521 (chiếm tỉ lệ 78,93%); từ 03 đến 07 năm tù là 64 (chiếm tỉ lệ 9,69%); từ 07 đến 15 năm tù là: 46 (chiếm tỉ lệ 6,96%), trên 15 năm tù là: 12 (chiếm tỉ lệ 1,81%), Chung thân là 04 (chiếm tỉ lệ 0,6%); cho hưởng án treo là 102 (chiếm tỉ lệ 15,45%); (Xem Bảng 2.4 - phần Phụ lục).

Có thể thấy, số bị cáo phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản ở Thành phố Hồ Chí Minh trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2016 đã bị Tòa án áp dụng Khoản 1 Điều 140 BLHS để xử lý chiếm đa số. Đối với những trường hợp phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng phải xét xử ở mức hình phạt chung thân chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ là 0,6%. Điều này cho thấy, tình hình tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản đã xảy ra có tính chất và mức độ nguy hiểm đặc biệt nghiêm trọng thấp hơn nhiều so với các loại tội phạm có tính chất chiếm đoạt tài sản được quy định cùng Chương của BLHS. Vấn đề này thể hiện qua các hồ sơ xét xử về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, hầu hết các khung hình phạt và hình phạt được áp dụng đối với các bị cáo là phù hợp với tính chất, mức

độ nguy hiểm của hành vi phạm tội mà họ đã thực hiện. Điều này thể hiện khi xét xử, phần lớn khung hình phạt, mức hình phạt mà TA áp dụng đối với các bị cáo đều phù hợp với quan điểm đề nghị của VKS.

Như vậy có thể nói thực trạng định tội danh đối với Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo cấu thành tăng nặng ở Thành phố Hồ Chí Minh trong những năm vừa qua được thực hiện tương đối tốt. Mặc dù vậy, quá trình áp dụng các tình tiết định khung tăng nặng đối với tội phạm này còn gặp phải những khó khăn nhất định do nhiều nguyên nhân khác nhau và khắc phục được những hạn chế này sẽ là cơ sở đảm bảo cho việc giải quyết loại tội phạm này đạt kết quả cao.

2.1.3.2. Những hạn chế, vướng mắc trong việc định tội danh theo cấu thành tăng nặng

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình giải quyết các vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản cũng gặp phải những khó khăn nhất định khi tiến hành hoạt động định tội danh theo cấu thành tăng nặng mà vấn đề lớn nhất là việc xác định tình tiết “hậu quả nghiêm trọng”, “hậu quả rất nghiêm trọng”, “hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” làm cơ sở để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội.

Hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng được xác định cụ thể là những thiệt hại vật chất hoặc tổn thất tinh thần do hành vi phạm tội đã được thực hiện gây ra. Tuy nhiên, đây chỉ là quy định mang tính chất định tính và không chỉ có ở Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản mà còn xuất hiện trong rất nhiều các quy định khác của BLHS phần các tội phạm. Mặc dù Thông tư 02/2001 được ban hành đã quy định các căn cứ để xác định mức độ đo lường hậu quả, tuy nhiên, đây là quy định chung được sử dụng cho tất cả các tội phạm xâm phạm sở hữu, vì vậy khi sử dụng nó làm cơ sở đánh giá tính chất, mức độ của hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản vẫn chưa đảm bảo được tính chính xác, đặc biệt là đối với hướng dẫn về các trường hợp hậu quả phi vật chất “gây ảnh hưởng xấu đến việc thực hiện đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, gây ảnh hưởng về an ninh, trật tự an toàn xã hội” thì rất khó để có thể xác định được mức độ nguy hiểm của hậu quả mà hành vi phạm tội gây ra, do vậy, khi đánh giá

những trường hợp thiệt hại như vậy chủ yếu phải dựa vào ý thức chủ quan của đội ngũ các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, việc đánh giá vì thế không thực sự khách quan và không đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn trong đấu tranh phòng, chống tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

2.2. Nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn định tội danh đối với Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Những tồn tại, hạn chế trong quá trình định tội danh đối với tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản ở Thành phố Hồ Chí Minh nói trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Tuy nhiên, theo nghiên cứu tác giả, chất lượng định tội danh đối với tội phạm này còn nhiều bất cập là do những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, từ công tác xây dựng, hướng dẫn, giải thích pháp luật

Mặc dù BLHS năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) đã quy định rất cụ thể, rõ ràng về khái niệm cũng như hành vi khách quan của Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, tuy nhiên việc định tội danh đối với tội phạm này chủ yếu phải căn cứ vào các yếu tố của mặt khách quan để xác định ý thức chủ quan của người phạm tội bởi căn cứ vào nội dung điều luật có thể xác định, chỉ khi nào người phạm tội có ý định và thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản sau khi nhận được tài sản mới có thể truy cứu trách nhiệm hình sự đối với họ về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nhưng đây là một vấn đề khó và còn có nhiều cách hiểu khác nhau trong thực tiễn. Mặc dù vậy, cho đến nay, các cơ quan tư pháp trung ương vẫn chưa ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể, thống nhất để giúp cho cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết những vấn đề khó khăn, vướng mắc trong việc xác định thời gian xuất hiện ý định chiếm đoạt tài sản cũng như các căn cứ làm cơ sở để xác định có tội phạm xảy ra hay không hay chỉ là vi phạm dân sự, kinh tế thông thường. Chính vì vậy nên nhận thức giữa các địa phương, giữa các cơ quan tố tụng còn khác nhau, một số Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán do thiếu văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật thống nhất, nên chưa nhận thức đầy đủ các dấu hiệu đặc trưng của các tội có hành vi cố ý xâm phạm tài sản một cách chính xác. Do đó, quan điểm

giữa Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và giữa các cơ quan tiến hành tố tụng đối với cùng một vụ án cũng khác nhau, thậm chí trái ngược nhau, gây khó khăn trong quá trình giải quyết loại án này trong thực tiễn.

Thứ hai, thiếu sót trong hoạt động thu thập và đánh giá chứng cứ

Hoạt động lập hồ sơ và kiểm sát việc lập hồ sơ, thu thập chứng cứ trong một số vụ án có hành vi cố ý xâm phạm tài sản nói chung và vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nói riêng là rất quan trọng. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, hoạt động này của các Điều tra viên chưa được thực hiện một cách chặt chẽ, chỉ chú trọng lời khai của bị can mà chưa chú ý đến các chứng cứ khác; không chú ý điều tra làm rõ động cơ, mục đích phạm tội; tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ trong một số vụ án còn rất nhiều mâu thuẫn nhưng không được kiểm tra kỹ càng. Bên cạnh đó, quá trình kiểm sát các hoạt động điều tra của VKSND để làm rõ hành vi, thủ đoạn, xác định mục đích phạm tội và việc lập hồ sơ của CQĐT cũng chưa được chú trọng, nhiều vụ án chỉ quan tâm đến việc thu thập chứng cứ buộc tội mà bỏ qua chứng cứ gỡ tội trong vụ án, khi đánh giá chứng cứ, nhất là mặt khách quan của tội phạm còn mang nặng tính chủ quan, suy diễn, gây ra tình trạng án oan, sai cho người vô tội.

Thứ ba, từ đội ngũ cán bộ

Đối với các cơ quan tiến hành tố tụng, qua gần 10 năm thực hiện tiến trình cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị đã có sự chuyển biến về công tác tổ chức cán bộ, số lượng và chất lượng của đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán được nâng lên rõ rệt, ngày càng đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp trong thời kỳ đổi mới. Tuy nhiên, so với yêu cầu chung thì đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán của các cơ quan tiến hành tố tụng có trình độ chuyên môn nghiệp vụ và năng lực công tác chưa đồng đều, có một bộ phận còn yếu về chuyên môn nghiệp vụ, năng lực công tác. Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán là đội ngũ quan trọng quyết định đến chất lượng của hoạt động định tội danh đối với tội phạm nói chung và Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nói riêng nhưng còn thiếu về số lượng so với chỉ tiêu biên chế được giao, một số ít do còn hạn chế về trình độ, năng lực và kinh nghiệm công tác thực tiễn nên chất

lượng các vụ án được giải quyết không cao. Bên cạnh đó cũng xuất hiện một bộ phận cán bộ tư pháp có tư tưởng tiêu cực, thiếu trách nhiệm, thiếu bản lĩnh, sa sút về phẩm chất đạo đức. Đây là vấn đề nghiêm trọng làm ảnh hưởng tới kỷ cương, pháp luật, giảm hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Bộ máy Nhà nước trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Thứ tư, nhóm các nguyên nhân khác

Trong thực tiễn giao lưu dân sự, không hiếm khi có thể tìm thấy những vụ việc “vay mượn” đã xảy ra khá lâu, thời gian kéo dài, nhiều bị hại với những mối quan hệ đan xen, phức tạp, việc mua bán không rõ ràng. Điều này khiến cho quá trình chứng minh tội phạm gặp nhiều khó khăn, gây mất thời gian, trong khi thời hạn tố tụng lại hạn chế. Mặt khác, trong các vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản liên quan đến vay, mượn tài sản, chứng cứ để đánh giá chủ yếu là lời khai của các bên (bị hại, nhân chứng, bị can, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ...). Do đó, trong quá trình giải quyết vụ án, nếu các bên thay đổi lời khai sẽ rất khó khăn trong việc chứng minh, làm rõ nội dung vụ án.

Bên cạnh đó, sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế trong quá trình hội nhập cũng là nguyên nhân làm nảy sinh những quan hệ kinh tế, xã hội, tài chính, kinh tế mới mà pháp luật chưa kịp điều chỉnh cùng với những tác động tiêu cực của nền kinh tế thị trường là điều kiện làm phát sinh tội phạm, trong đó có Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Một bộ phận người dân có ý thức, mong muốn làm ăn chân chính, có nhu cầu vốn để làm ăn, phát triển kinh tế, nhưng lại khó tiếp cận nguồn vốn nên tìm mọi cách để thực hiện các giao dịch tài chính bên ngoài, sau đó làm ăn thua lỗ kéo dài, dẫn đến mất khả năng thanh toán nên mới nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản.

Cuối cùng, một trong những nguyên nhân cơ bản khiến cho tình hình tội phạm lạm dụng nảy sinh nhiều trong thực tiễn là do một bộ phận người dân không am hiểu và nắm rõ các quy định của pháp luật, không tuân thủ pháp luật khi ký kết và thực hiện các hợp đồng dân sự, kinh tế, cùng với những kẽ hở trong quy trình quản lý, sử dụng đất đai, các quy định về chuyển nhượng quyền sử dụng đất của

Nhà nước đã tạo điều kiện cho đối tượng phạm tội có cơ hội để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Kết luận Chương 2

Qua nghiên cứu, làm rõ thực trạng định tội danh đối với Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh dựa trên cơ sở các báo cáo thống kê công tác điều tra, truy tố, xét xử và các hồ sơ vụ án cụ thể cho thấy mặc dù cơ quan tiến hành tố tụng cũng nắm được những đề lý luận trên và thực hiện tương đối tốt hoạt động này nhưng qua nghiên cứu thực tiễn nhận thấy còn có trường hợp hành vi phạm vào Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nhưng cơ quan có thẩm quyền lại khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử người phạm tội về tội khác hoặc hành vi không phạm tội lại bị coi là tội phạm vẫn còn xảy ra. Thực trạng trên gây ra nhiều hệ lụy nghiêm trọng, tác động rất xấu đến trật tự an toàn xã hội, gây ra dư luận xấu, làm mất lòng tin của nhân dân vào hoạt động của các cơ quan tư pháp. Từ đó, các cơ quan chuyên trách thực hiện nhiệm vụ định tội danh trên thực tiễn cũng rất quan tâm, đưa ra nhiều biện pháp để khắc phục tình trạng này, nhưng nó vẫn chưa chấm dứt và nhiều lúc diễn biến rất phức tạp, gây sự hoài nghi về trình độ, năng lực, sự khách quan, thận trọng và công tâm trong sử dụng quyền lực Nhà nước của các chủ thể tiến hành tố tụng. Thực trạng ấy cũng là vật cản của quá trình nâng tầm nền tư pháp của nước ta với thế giới hiện đại.

Vì vậy, việc nghiên cứu, làm rõ thực trạng định tội danh đối với Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản thông qua các vụ án cụ thể là vấn đề cần thiết để có sự đánh giá toàn diện và chính xác, qua đó rút ra được những nguyên nhân và tìm những giải pháp khắc phục được trình bày trong Chương 3 của luận văn.

Chương 3

CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ĐỊNH TỘI DANH ĐÚNG TỘI LẠM DỤNG TÍN NHIỆM CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN

3.1. Các giải pháp bảo đảm định tội danh đúng Tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

3.1.1. Hoàn thiện một số quy định pháp luật và tăng cường giải thích hướng dẫn áp dụng các quy định pháp luật hình sự về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

Như đã phân tích ở Chương 2, việc định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản còn có những hạn chế vướng mắc là do còn một số quy định của BLHS hiện hành còn thiếu hoàn thiện, chưa phù hợp với thực tiễn, do vậy việc sửa đổi, bổ sung các quy định của BLHS là cần thiết và cấp bách. Trong thời gian tới, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần hoàn thiện những quy định của BLHS, Bộ luật TTHS đảm bảo những quy định của pháp luật hình sự là cơ sở pháp lý vững chắc, có vai trò quyết định đến chất lượng của hoạt động định tội danh nói chung và định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nói riêng.

Thứ nhất, cần quy định rõ về các trường hợp “gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng” như quy định hiện hành nhằm giảm thiểu tối đa việc xử lý tội phạm này với những nhận định mang tính chất chủ quan của các chủ thể tiến hành tố tụng. Hiện tại Điều 175 BLHS 2015 đã bỏ quy định này, theo ý kiến của tác giả là hoàn toàn hợp lý.

Thứ hai, quy định cụ thể hơn về trường hợp người phạm tội “bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản”. Điều 175 BLHS 2015 được ban hành đã có những thay đổi tích cực khi thay thế bằng cụm từ “đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả” nhằm giải quyết những khó khăn lớn nhất trong quy định về tội phạm này của Điều 140 BLHS năm 1999. Về cơ bản, việc đánh giá về điều kiện, khả năng trả nợ của người phạm tội sẽ đơn giản và dễ thực hiện hơn việc tìm ra các giải pháp để chứng minh ý định “bỏ trốn nhằm chiếm đoạt tài sản” của người phạm tội.

Thứ ba, căn cứ trên quy định của BLHS hiện hành, tác giả thấy cần phải bổ sung thêm các tình tiết định khung tăng nặng mới. Tuy nhiên, BLHS 2015 đã giải quyết được thực trạng này khi tại Điều 175 BLHS 2015 đã bổ sung thêm một số tình tiết như “có tính chất chuyên nghiệp” và tình tiết “Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội” vào Khoản 2, Khoản 3 làm cơ sở để xử lý người phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Đây là những tình tiết đã xuất hiện trong một số quy định của các tội phạm cùng chương và việc bổ sung thêm các quy định này vào nội dung Điều 175 BLHS 2015 đã góp phần tạo ra sự đồng bộ giữa quy định về tội phạm này với một số tội phạm có yếu tố chiếm đoạt khác được quy định trong BLHS năm 2015, là tiền đề để áp dụng thống nhất các quy định về điều tra và xử lý tội phạm trong thực tiễn.

Thứ tư, BHLS 2015 đã sửa đổi, bổ sung quy định về người thực hiện hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản cũng có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu như giá trị của tài sản bị chiếm đoạt dưới mức bốn triệu đồng nhưng tài sản đó là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại hoặc tài sản có giá trị đặc biệt về mặt tinh thần đối với người bị hại. Dưới góc độ quan điểm cá nhân, tác giả cho rằng, quy định này sẽ rất khó để áp dụng trong thực tiễn giải quyết các vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản bởi xác định tài sản là có giá trị về mặt tinh thần đối với người bị hại chủ yếu dựa trên cơ sở niềm tin, tâm linh, các yếu tố truyền thống văn hóa, tín ngưỡng trong khi tư tưởng, tình cảm của con người là không giống nhau và ở những thời điểm khác nhau thì yếu tố này cũng có thể thay đổi.

Thứ năm, hoàn thiện một số quy định về pháp luật hình sự có liên quan đảm bảo cho việc định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản đúng người, đúng tội, như sửa đổi, bổ sung vào điều 140 của BLHS một số hành vi đã xảy ra trên thực tế mà về bản chất là dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản như: Cố ý tìm cách để không thực hiện nghĩa vụ như đã cam kết; sử dụng tài sản không đúng với cam kết ban đầu; biến thủ tài sản này sang tài sản khác nhưng không trực tiếp đứng tên sở hữu. Bổ sung vào Điều 64 Bộ luật TTHS theo hướng quy định cho phép sử dụng các dữ liệu được thu thập qua các thiết bị điện tử, công nghệ như máy tính;

hợp đồng điện tử, chữ ký, thư điện tử, thẻ tín dụng cũng như các thông tin về tài khoản trong ngân hàng...được coi là các chứng cứ hợp pháp trong quá trình giải quyết các vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Mặt khác, các cơ quan Bộ Công an, VKSND tối cao, TAND tối cao cần thường xuyên tổ chức các cuộc họp tổng kết rút kinh nghiệm giải quyết án hình sự, trong đó có các vụ án về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, đây thực chất là tổng kết việc áp dụng pháp luật trong hệ thống CQĐT, VKS và Tòa án theo những chủ đề nhất định và trong một thời gian nhất định, có thể đưa ra các bản án, quyết định đã giải quyết về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trước đó được xem đúng đắn, chính xác, có tính chuẩn mực để làm tư liệu nghiên cứu cho toàn ngành, với những bản án, quyết định đã ban hành chưa chính xác, chưa thực sự thoả đáng hay còn có những sai lầm trong phân tích, đánh giá chứng cứ, trong việc áp dụng pháp luật thì cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Trên cơ sở đó đưa ra những đánh giá thực chất về sự chính xác, phù hợp thực tiễn của các quy phạm pháp luật sau khi được Nhà nước ban hành: những quy phạm pháp luật nào phát huy tác dụng tốt; những quy phạm pháp luật nào còn mang tính chung chung, trừu tượng khó thực hiện; những quy phạm pháp luật nào quy định quá cụ thể, cứng nhắc không đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống xã hội, trên cơ sở đó đề xuất những kiến nghị để Quốc hội xem xét, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, giải thích, hướng dẫn những quy phạm pháp luật nhằm không ngừng nâng cao tính khả thi của các văn bản pháp luật.

3.1.2. Nâng cao trình độ năng lực chuyên môn nghiệp vụ và kinh nghiệm công tác của người tiến hành tố tụng trong hoạt động định tội danh

Hiệu quả của hoạt động định tội danh các vụ án hình sự nói chung và các vụ án về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nói riêng phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, nhưng theo quan điểm của tác giả thì công tác tổ chức cán bộ đóng vai trò rất quan trọng, thậm chí có thể xem là một trong những ưu tiên hàng đầu. Do đó, giải pháp trước tiên là cần phải đào tạo một đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán đủ về số lượng và giỏi về chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng được

yêu cầu cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế. Vì vậy, để thực hiện tốt giải pháp về công tác tổ chức cán bộ, theo chúng tôi cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, tăng cường giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, nâng cao bản lĩnh nghề nghiệp. Việc giáo dục nâng cao nhận thức tư tưởng chính trị, bản lĩnh nghề nghiệp cho đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Bởi lẽ, công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm là một dạng công việc đặc thù, hàng ngày, hàng giờ phải thường xuyên tiếp xúc, đối diện với những mặt trái của xã hội, tiếp xúc với đủ loại vi phạm và tội phạm. Nếu cán bộ tư pháp không được trau dồi, rèn luyện về đạo đức và bản lĩnh nghề nghiệp thì rất dễ bị những mặt trái của cơ chế kinh tế thị trường cám dỗ. Để nâng cao nhận thức về tư tưởng chính trị và bản lĩnh nghề nghiệp, trước hết, ngoài nỗ lực tự rèn luyện của mỗi cá nhân thì cần thường xuyên tổ chức các khóa học tập, quán triệt chủ trương, Nghị quyết của Đảng trong từng lĩnh vực, đề cao tính gương mẫu, đi đầu của Thủ trưởng và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành kỷ luật công vụ của cơ quan, đơn vị.

Thứ hai, bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kiến thức pháp luật. Để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức pháp luật, năng lực công tác, cũng như kỹ năng, kinh nghiệm thực tiễn trong việc định tội danh cho đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, trong quá trình công tác cần chú trọng việc bồi dưỡng các kiến thức về Luật hình sự và kiến thức về lý luận định tội danh nhằm giúp họ nắm vững những dấu hiệu cấu thành tội phạm, nắm vững các cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học và phương pháp định tội danh, để thực hiện hoạt động định tội danh đảm bảo chặt chẽ, khoa học và chính xác. Bên cạnh đó, cũng cần tổ chức các buổi hội thảo tổng kết rút kinh nghiệm trong việc định tội danh đối với các vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản để xảy ra oan sai, có sai sót hoặc còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau trong việc định tội danh.

Thứ ba, bổ sung đủ số lượng Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán nhằm tránh quá tải trong công việc. Để đáp ứng được nhu cầu về số lượng, nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực công tác cho đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm

phần cần chú trọng công tác tuyển chọn cán bộ, đặc biệt là cán quan tâm, chủ động hơn tới chất lượng nguồn nhân lực đầu vào vì trên thực tế chỉ có lực lượng Điều tra viên trong ngành Công an nhân dân được đào tạo có hệ thống mang tính liên tục, kế thừa tại các trường trong ngành Công an nhân dân do đó chủ động được về nguồn nhân lực. Riêng đối với lực lượng Kiểm sát viên và Thẩm phán nguồn chủ yếu được tuyển dụng từ sinh viên tốt nghiệp các cơ sở đào tạo luật trên cả nước, sau đó đưa đi đào tạo nghiệp vụ kiểm sát, nghiệp vụ xét xử ngắn hạn. Trong khi đó chế độ đãi ngộ và thu nhập trong ngành Kiểm sát nhân dân và TAND chưa đủ sức thu hút nhân tài vào công tác trong ngành, nhiều người sau một thời gian công tác thì chuyển sang làm công việc khác vì mức thu nhập không đảm bảo cuộc sống, nên việc tuyển đủ biên chế cho ngành Kiểm sát và Tòa án hiện nay là một vấn đề hết sức khó khăn, đặc biệt là các tỉnh miền Đông và miền Tây Nam Bộ. Do đó, đề nghị Nhà nước có chính sách đãi ngộ để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng.

Tuy hoạt động tư pháp là hoạt động đặc thù, nhưng theo xu thế trên cần có sự điều chỉnh trong công tác tuyển dụng, bố trí, đề bạt, bổ nhiệm các chức danh tư pháp cho phù hợp. Vì vậy, theo chúng tôi để tuyển chọn được những con người có tố chất phù hợp trở thành Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, thì việc cần thiết là phải tổ chức thi tuyển. Thông qua thi tuyển, chúng ta mới có cơ hội thẩm định năng lực thật sự của họ. Điều kiện cần cho những người tham gia thi tuyển cũng phải bám sát những điều kiện bổ nhiệm *Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán* được quy định trong các văn bản tương ứng, nhưng để thành cán bộ có chức danh tư pháp như trên thì những người này cần phải vượt qua việc sát hạch nghiêm ngặt, có như vậy nếu muốn trở thành Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán thì trong thời gian công tác ban đầu ấy, bên cạnh phải hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao, bản thân từng người phải có kế hoạch tự học tập nâng cao trình độ, bản lĩnh chính trị và nghề nghiệp, chỉ có như vậy thì chúng ta mới có được những Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán đáp ứng được yêu cầu của cải cách tư pháp hiện nay.

Cuối cùng là căn cứ vào nhiệm kỳ của các chức danh nói trên, các cơ quan chủ quản nên xây dựng tiêu chí nghiêm ngặt và rõ ràng để đánh giá mức độ hoàn

thành nhiệm vụ. Bên cạnh những quy định đang áp dụng, theo chúng tôi cần xây dựng thêm tiêu chí nếu trong một năm, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán để xảy ra oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm, người phạm tội thì xem như năm đó không hoàn thành nhiệm vụ, trong nhiệm kỳ có hai năm không hoàn thành nhiệm vụ thì không xem xét tái bổ nhiệm và nếu được áp dụng nghiêm túc, có thể tin rằng tình trạng gây oan, sai người vô tội và bỏ lọt tội phạm trong hoạt động áp dụng pháp luật hình sự sẽ giảm đi đáng kể.

3.2. Một số kiến nghị bảo đảm định tội danh đúng tội phạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

Thứ nhất: Để nâng cao chất lượng định tội danh Tội phạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, trong thời gian chờ sửa đổi, bổ sung các quy định của BLHS, đề nghị liên ngành tư pháp Trung ương ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể một số nội dung sau:

Một là: Quy định rõ người bị hại phải thông báo tìm kiếm người đã vay, mượn tài sản trên các phương tiện thông tin đại chúng (trong trường hợp không rõ người đó đang ở đâu) trước khi trình báo cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Tài liệu trình báo phải kèm theo thông tin tìm kiếm.

Hai là: Hướng dẫn cụ thể việc xác định tội danh đối với những trường hợp chiếm đoạt tài sản của công ty cổ phần là doanh nghiệp không có vốn góp của Nhà nước, công ty cổ phần là doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước khi đối tượng là nhân viên của công ty thực hiện nhiệm vụ được giao;

Ba là: Hướng dẫn cụ thể căn cứ để xác định các hành vi trong nhóm hành vi như: dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản; bỏ trốn để chiếm đoạt...; sử dụng tài sản đã nhận được vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản...

Bốn là: Hướng dẫn xử lý đối với hành vi chây ì không trả tài sản, trốn tránh gây khó khăn cho quá trình điều tra, xác minh.

Năm là: Hướng dẫn thống nhất về giải quyết các trường hợp trả lại tài sản đã chiếm đoạt trước khi khởi tố vụ án hình sự, xác định rõ là những trường hợp này đã

đủ các yếu tố cấu thành tội phạm hay chưa để các cơ quan tiến hành tố tụng thống nhất trong việc khởi tố vụ án.

Sáu là: Do tính chất phức tạp của loại hành vi chiếm đoạt của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, rất khó xác định ranh giới giữa dân sự và hình sự nên cần thống nhất hướng dẫn theo hướng: Khi một người vay, mượn tài sản của người khác thông qua hợp đồng, khi đến hạn trả nợ, ngoài việc bỏ trốn để trốn tránh việc trả nợ, CQĐT còn cần chứng minh được người vay đã sử dụng tiền vay để mua bán nhà đất, ô tô, tài sản có giá trị khác; cho vay lãi trái với thỏa thuận ban đầu hoặc sử dụng tiền vay không đúng mục đích thỏa thuận ban đầu với người cho vay thì có bị coi là lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản hay không.

Thứ hai: Liên ngành Trung ương cần tập trung chỉ đạo các cơ quan tiến hành tố tụng tăng cường việc tổng hợp các vi phạm, vướng mắc trong giải quyết các tội phạm xâm phạm sở hữu; xâm phạm trật tự quản lý kinh tế nói chung cũng như đối với Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nói riêng để kịp thời ban hành hướng dẫn mới phù hợp với diễn biến, tình hình tội phạm xảy ra trong thực tế đấu tranh phòng chống các loại tội phạm này.

Kết luận Chương 3

Từ kết quả nghiên cứu lý luận tại chương 1, tổng kết thực tiễn công tác định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản ở chương 2, chương 3 của luận văn đề ra những giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác định tội danh với các vấn đề sau: Hoàn thiện một số quy định pháp luật và tăng cường giải thích hướng dẫn áp dụng các quy định pháp luật hình sự về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; chú trọng công tác tổ chức cán bộ. Do đó, để nâng cao hiệu quả định tội danh đối với các vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, giải pháp trước tiên cần đào tạo một đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán đủ về số lượng và giới về chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế. Đổi mới chế độ tiền lương, phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ ngành Kiểm sát, Tòa án phù hợp với trách nhiệm và hoạt động đặc thù của từng ngành.

Bên cạnh đó, nhằm hoàn thiện pháp luật hình sự và tố tụng hình sự để nâng cao chất lượng định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trong thời gian tới, luận văn cũng đã đưa ra một số kiến nghị nhất định theo hướng đề nghị liên ngành tư pháp trung ương có văn bản hướng dẫn cụ thể về một số nội dung làm cơ sở đảm bảo cho quá trình định tội danh nói chung và định tội danh Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nói riêng được chính xác, tránh và hạn chế đến mức tối đa tình trạng oan, sai, đáp ứng yêu cầu chung của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trong thời gian tới./.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu đề tài “Định tội danh tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh”, cho phép rút ra một số kết luận sau:

- Việc phân tích khái niệm, ý nghĩa định tội danh tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản cho phép chúng ta nhận thức rõ ràng, đầy đủ hơn về các đặc điểm và bản chất pháp lý của các vụ án Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, nhận thức đầy đủ hơn về tính nguy hiểm cao cũng như yêu cầu phải xử lý nghiêm khắc và phòng ngừa đối với các vụ án Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

- Trên cơ sở số liệu thống kê hình sự của CQĐT, VKSND, TAND Thành phố Hồ Chí Minh cũng như số liệu tổng hợp từ việc nghiên cứu các bản án hình sự sơ thẩm và phúc thẩm, cho phép chúng ta thấy rõ được "bức tranh toàn cảnh" về các vụ án Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 5 năm (2012 - 2016). Có thể thấy, đối với các vụ án này, tỉ lệ có đồng phạm chiếm tỷ lệ thấp so với các vụ án Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản không có đồng phạm đã được xét xử trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 5 năm 2012 - 2016

- Luận văn đã phân tích và làm rõ những vấn đề lý luận cũng như thực tiễn liên quan đến định tội các vụ án Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản cho thấy những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng xử lý, thấy rõ yêu cầu cấp bách cần phải hướng dẫn xử lý hoặc sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật liên quan tới các vụ án Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

- Trên cơ sở kết quả nghiên cứu thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử các vụ án Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, luận văn đã rút ra nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc, từ đó mạnh dạn đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định của BLHS liên quan đến tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản cũng như các biện pháp nhằm định tội danh đúng, chính xác và đầy đủ góp phần vào việc phòng ngừa và đấu tranh có hiệu quả loại tội phạm này.

- Tình hình tội phạm Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản đã và đang gây ra những ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội trên cả nước nói chung và trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng. Chính vì vậy, việc nghiên cứu một cách toàn diện dưới góc độ lý luận và thực tiễn định tội danh trong các vụ án Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nhằm phục vụ công tác đấu tranh phòng, chống các tội xâm phạm sở hữu nói chung và tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nói riêng là yêu cầu cấp thiết hiện nay. Hiệu quả của công tác này sẽ góp phần quan trọng bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, bảo vệ trật tự xã hội, góp phần vào sự nghiệp phát triển của thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, cả nước nói chung và thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ngọc Anh (2009), *Hoàn thiện các quy định của Bộ luật Hình sự về các tội xâm phạm sở hữu*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 01), tr.6-9.
2. Phạm Văn Beo (2009), *Luật hình sự Việt Nam - quyển 1 (Phần chung)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Bộ Chính trị (2002), *Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
4. Bộ Chính trị (1996), *Nghị quyết số 14/NQ-TW ngày 15/5/1996 một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
5. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
6. Bộ Tư pháp – Viện Khoa học pháp lý (2006), *Từ điển luật học*, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa và Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội
7. Lê Cẩm (2002), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
8. Trần Vi Dân (2013), *Nghiên cứu hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự về các tội xâm phạm sở hữu*, Tạp chí Thanh tra, (số 03), tr.21 – 24.
9. Lê Văn Đệ (2004), *Định tội danh và quyết định hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
10. Đinh Thị Bích Hà (2007), *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa*, NXB Tư pháp, Hà Nội.
11. Hội đồng chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2005), *Từ điển Bách khoa Việt Nam 1*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
12. Hội đồng chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2005), *Từ điển Bách khoa Việt Nam 2*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
13. Đinh Thế Hùng, Trần Văn Biên (2010), *Bình luận Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đã sửa đổi bổ sung năm 2009*, NXB Lao động, Hà Nội.

14. Vũ Thị Mai Hương (2011), *Định tội danh đối với hành vi chiếm đoạt tài sản có thủ đoạn gian dối trong các tội xâm phạm sở hữu*, Trường Đại học luật thành phố Hồ Chí Minh, TP.HCM.
15. Nguyễn Duy Lãm (1996), *Sổ tay thuật ngữ pháp lý thông dụng*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
16. Đỗ Ngọc Lợi (2011), *Định tội danh các tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt theo Bộ luật hình sự năm 1999*, Luận văn Thạc sĩ luật học, Trường Đại học luật thành phố Hồ Chí Minh, TP.HCM.
17. Đỗ Ngọc Lợi (2013), *Xác định hành vi chiếm đoạt của các tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt*, Tạp chí kiểm sát, (số 04), tr.38.
18. Đoàn Tấn Minh (2010), *Phương pháp định tội danh và hướng dẫn định tội danh đối với các tội phạm trong BLHS hiện hành*, NXB Tư pháp, Hà Nội.
19. Trần Công Phàn (2006), *Phân biệt Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trong các trường hợp có liên quan đến vi phạm hợp đồng*, Tạp chí kiểm sát, (số 20), tr.3.
20. Đinh Văn Quế (2012), *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự*, Tập 2, NXB Lao động, Hà Nội.
21. Văn Tân (1994), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
22. Nguyễn Thị Phương Thảo (2012), *Bàn về yếu tố “chiếm đoạt tài sản” trong các Tội “lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và “lừa đảo chiếm đoạt tài sản”*, Tạp chí kiểm sát, (số 09), tr.52.
23. Phạm Quốc Thuận (2008), *Các yếu tố khách quan của các tội chiếm đoạt tài sản theo luật hình sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học luật thành phố Hồ Chí Minh, TP.HCM.
24. Phan Anh Tuấn (2001), *Định tội danh trong trường hợp một hành vi thỏa mãn dấu hiệu của nhiều cấu thành tội phạm*, Tạp chí khoa học pháp lý, (số 02), tr.45 - 49.
25. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2014), *Bản án số 127/2014/HSPT ngày 05 tháng 03 năm 2014*, TP.HCM.

26. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2014), *Bản án số 289/2014/HSPT ngày 07 tháng 05 năm 2014*, TP.HCM.
27. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2014), *Bản án số 368/2014/HSPT ngày 09 tháng 06 năm 2014*, TP.HCM.
28. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2014), *Bản án số 138/2013/HSST ngày 18 tháng 04 năm 2013*, TP. HCM.
29. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2014), *Bản án số 254/2013/HSST ngày 08 tháng 07 năm 2013*, TP.HCM.
30. Trường Đại học An ninh nhân dân (2013), *Đề cương bài giảng luật hình sự Việt Nam phần các tội phạm cụ thể*, NXB thành phố Hồ Chí Minh, TP.HCM.
31. Trường Đại học Luật Hà Nội (2011), *BLHS nước Cộng hòa Liên Bang Nga*, NXB Công an nhân dân, TP.HCM.
32. Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh (2012), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam phần chung*, NXB Hồng Đức, TP.HCM.
33. Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh (2012), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam phần các tội phạm quyển 1*, NXB Hồng Đức, TP.HCM.
34. Đào Trí Úc (2000), *Luật hình sự Việt Nam quyển 1 – Những vấn đề chung*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
35. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2012), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2012*, TP.HCM.
36. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2013), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2013*, TP.HCM.
37. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2014), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2014*, TP.HCM.
38. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2015), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2015*, TP.HCM.
39. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2016), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2016*, TP.HCM.
40. Viện Ngôn ngữ (2007), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

41. Võ Khánh Vinh (2003), *Giáo trình lý luận chung về định tội danh*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.

42. Võ Khánh Vinh (2005), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam phần chung*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.

43. Hoàng Văn Thành (2015), *Kỹ năng xác định tội danh trong vụ án hình sự*, Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội, <http://tks.edu.vn/thong-tin-khoa-hoc/chi-tiet/79/107>, cập nhật ngày 25/11/2016.

PHỤ LỤC

Bảng 2.1: Thống kê số vụ và số bị can/ bị cáo bị khởi tố, truy tố, xét xử về Tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (Từ năm 2012 đến năm 2016)

Năm	Số vụ án			Số bị can		
	Khởi tố	Truy tố	Xét xử	Khởi tố	Truy tố	Xét xử
2012	132	125	119	143	136	132
2013	122	119	118	135	132	130
2014	137	134	130	151	148	149
2015	147	143	143	177	167	159
2016	90	88	85	95	94	90
Tổng	628	609	595	701	677	660

Nguồn: Phòng Thống kê tội phạm VKSND Thành phố Hồ Chí Minh

Bảng 2.2: So sánh số vụ án và số bị can bị khởi tố, điều tra về Tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn Thành phố HCM với số vụ án, bị can bị khởi tố, điều tra về Tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên phạm vi cả nước (Từ năm 2012 đến năm 2016)

Năm	Số vụ án và bị can về tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn Thành phố HCM (1)		Số vụ án và bị tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên phạm vi cả nước (2)		Tỉ lệ so sánh giữa (1) và (2)	
	Số vụ	Số bị can	Số vụ	Số bị can	Số vụ	Số bị can
2012	132	143	1154	1307	11,43%	10,94%
2013	122	135	1548	1631	7,88%	8,27%
2014	137	151	1561	1685	8,77%	8,96%
2015	147	177	1558	1567	9,43%	11,29%
2016	90	95	1387	1332	6,48%	7,13%
Tổng	628	701	7208	7522	8,71%	9,25%

Nguồn: Phòng Thống kê tội phạm Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Cục Thống kê tội phạm VKSND tối cao

Bảng 2.3: Thống kê số vụ án và số bị can bị khởi tố, điều tra về Tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Bình Dương từ năm 2012 đến năm 2016

Năm	Số vụ án và bị can phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn Thành phố HCM		Số vụ án và bị can phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		Số vụ án và bị can phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương	
	Số vụ	Số bị can	Số vụ	Số bị can	Số vụ	Số bị can
2012	132	143	71	79	56	81
2013	122	135	58	66	53	62
2014	137	151	61	67	67	83
2015	147	177	58	61	58	67
2016	90	95	61	56	65	73
Tổng	628	701	309	329	299	366

Nguồn: Phòng Thống kê tội phạm Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai

Bảng 2.4: Thống kê mức hình phạt đối với bị cáo do Tòa án nhân dân 2 cấp của Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên trong giai đoạn xét xử sơ thẩm (Từ năm 2012 đến năm 2016)

Mức hình phạt đã tuyên	2012	2013	2014	2015	2016
Không tội	0	0	1	0	0
Cải tạo không giam giữ	3	2	3	3	1
Dưới 03 năm tù	109	102	118	123	59
Trong đó được hưởng án treo	25	22	25	20	10
Từ 03 đến 07 năm tù	11	14	15	16	8
Từ 07 đến 15 năm tù	6	9	10	12	9
Trên 15 năm tù	2	3	1	4	2
Chung thân	1	0	1	1	1
Tổng cộng số bị cáo	132	130	149	159	90

Nguồn: Phòng Thống kê tội phạm VKSND Thành phố Hồ Chí Minh